

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **01** /2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **08** tháng **01** năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 35
	Ngày: 19/01
	Chuyên: Quy hoạch

QUYẾT ĐỊNH

**Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025
và tầm nhìn đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 5 về việc thông qua Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 27/TTr-SKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển thủy lợi.

1. Quan điểm phát triển:

a) Phù hợp với định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam, Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế, Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

b) Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước và giảm thiểu đến mức tối đa các rủi ro thiên tai do nước gây ra.

c) Từng bước nâng mức đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp từ tần suất 75% hiện tại lên 85%. Những công trình xây mới tính với mức đảm bảo cấp với tần suất 85%.

d) Từng bước nâng cao khả năng chống lũ, bão, triều của các tuyến đê cửa sông, đê biển.

đ) Chọn bước đi đầu tư xây dựng công trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu tổng quát:

- Nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước, chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Từng bước hoàn thiện hạ tầng hệ thống công trình thủy lợi; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; thực hiện nội dung về tái cơ cấu ngành thủy lợi; góp phần xây dựng nông thôn mới; bảo vệ môi trường, giảm thiểu các thiệt hại và ảnh hưởng tiêu cực do nước gây ra đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong tương lai.

- Là cơ sở để các ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển thủy lợi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo giai đoạn phát triển kinh tế từ nay đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

b) Mục tiêu cụ thể:

b.1) Phần đầu đến năm 2025:

+ Về cấp nước: Đảm bảo cấp nước cơ bản cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với mức đảm bảo $P=85\%$; cấp nước tưới chủ động cho 31.460,3ha diện tích canh tác và nuôi trồng thủy sản, bằng 90% diện tích yêu cầu tưới; góp phần tạo nguồn nước cấp cho dân sinh và cải tạo môi trường.

+ Đảm bảo tạo nguồn cấp nước cho các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Về tiêu thoát nước: Đảm bảo tiêu thoát nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp với tần suất $P=10\%$; cùng với hệ thống thoát nước đô thị đảm bảo tiêu thoát nước cho 502.629,5 ha diện tích tiêu tự nhiên của toàn tỉnh. Trong đó, tiêu tự chảy cho 492.347,5ha; tiêu bằng động lực cho 10.282ha.

+ Về chống lũ: Chống lũ chính vụ cho thành phố Huế với tần suất $P=5\%$; đảm bảo chống lũ hiệu quả cho hạ du sông Hương - sông Ô Lâu có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b.2) Định hướng đến năm 2035:

+ Về cấp nước: Tiếp tục phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp nước theo yêu cầu phát triển nông nghiệp với loại hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị sinh thái; phát triển hệ thống tưới hiện đại, tiết kiệm nước, tiết kiệm điện năng. Đảm bảo tưới ổn định cho phần diện tích còn lại là 13.483ha diện tích canh tác và nuôi trồng thủy sản.

+ Về tiêu thoát nước: Phát triển hệ thống thủy lợi khớp nối với hệ thống thoát nước đô thị đảm bảo tiêu tự chảy 488.777,7ha, tăng diện tích tiêu bằng động lực lên 13.908,8ha để đảm bảo tiêu triệt để cho toàn bộ 502.629,5ha diện tích tiêu tự nhiên của toàn tỉnh.

+ Về chống lũ: Đảm bảo chống lũ hiệu quả cho hạ du sông Hương - sông Ô Lâu có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

+ Xâm nhập mặn: Đảm bảo các giải pháp đẩy mặn, ngăn mặn tạo nguồn nước ngọt để đảm bảo sản xuất và cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản cho vùng đồng bằng ven biển.

II. Nội dung quy hoạch.

1. Quy hoạch cấp nước:

a) Phân vùng quy hoạch: gồm 13 vùng, cụ thể:

- Vùng 1: Lưu vực sông Ô Lâu.

Huyện Phong Điền: Gồm thị trấn Phong Điền và 05 xã: Phong Bình, Phong Chương, Phong Hòa, Phong Thu, Phong Mỹ.

- Vùng 2: Vùng cát ven biển Phong Điền - Quảng Điền.

+ Huyện Phong Điền gồm 06 xã: Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hòa, Điền Hải, Phong Hải.

+ Huyện Quảng Điền gồm 02 xã: Quảng Ngạn, Quảng Công.

+ Thị xã Hương Trà gồm 01 xã: Hải Dương.

- Vùng 3: Đồng bằng Bắc sông Bồ.

+ Huyện Phong Điền gồm 04 xã: Phong Hiền, Phong An, 1/2 Phong Xuân, 2/3 Phong Sơn.

+ Huyện Quảng Điền gồm thị trấn Sịa và 08 xã: Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Vinh, Quảng An, Quảng Thọ, Quảng Thành, Quảng Phú, Quảng Phước.

+ Thị xã Hương Trà gồm 01 xã: Hương Phong.

- Vùng 4: Đồng bằng Nam sông Bồ - Bắc sông Hương.

+ Thị xã Hương Trà gồm 09 xã, phường: Tứ Hạ, Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, 2/3 Hương Vân, Hương Văn, Hương Toàn, Hương Vinh, Hương Hồ.

+Thành phố Huế gồm 14 phường: Phú Bình, Phú Hiệp, Thuận Lộc, Phú Cát, Tây Lộc, Thuận Hòa, Phú Hòa, Thuận Thành, Kim Long, Hương Long, Hương Sơ, Phú Thuận, Phú Hậu, An Hòa.

- Vùng 5: Vùng thượng sông Bồ.

+ Huyện Phong Điền gồm 02 xã: 1/2 Phong Xuân, 1/3 Phong Sơn.

+ Thị xã Hương Trà gồm 1/3 phường Hương Vân và xã Hồng Tiến, 1/3 Hương Bình

+ Huyện A Lưới gồm 5 xã: A Roàng, 1/2 Hương Phong, 1/2 Hương Lâm, Hồng Hạ, 1/2 Hồng Kim.

- Vùng 6: Đồng bằng Nam sông Hương.

+ Thành phố Huế gồm 13 phường: Xuân Phú, Vĩnh Ninh, Phường Đức, Phước Vĩnh, Trường An, Thủy Xuân, Thủy Biều, Vĩ Dạ, Phú Hội, Phú Nhuận, An Cựu, An Đông, An Tây.

+ Huyện Phú Vang gồm 13 xã, thị trấn: Phú Thanh, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Thượng, Phú An, Phú Mỹ, Phú Xuân, Phú Hồ, Phú Lương, Vinh Phú, Vinh Thái, Vinh Hà, Phú Đa.

+ Thị xã Hương Thủy gồm 10 xã, phường: Thủy Vân, Thủy Thanh, Thủy Dương, 2/3 Thủy Phương, 3/4 Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Tân, Thủy Phù, Phú Bài, 1/2 Thủy Bằng.

- Vùng 7: Sông Hữu Trạch.

+ Thị xã Hương Trà gồm 4 xã: Hương Thọ, Bình Điền, Bình Thành, 2/3 Hương Bình.

+ Thị xã Hương Thủy gồm 1/2 xã Dương Hòa.

+ Huyện Nam Đông gồm 2/3 xã Thượng Quảng.

+ Huyện A Lưới gồm 01 xã Hương Nguyên.

- Vùng 8: Sông Tả Trạch.

+ Thị xã Hương Thủy gồm 5 xã, phường: 1/2 Thủy Bằng, 1/3 Thủy Phương, 1/4 Thủy Châu, Phú Sơn, 1/2 Dương Hòa.

+ Huyện Nam Đông gồm thị trấn Khe Tre và 10 xã: Hương Sơn, Hương Hòa, Hương Phú, Hương Lộc, Thượng Lộ, Hương Giang, Thượng Nhật, Hương Hữu, Thượng Long, 1/3 Thượng Quảng.

- Vùng 9: Lưu vực sông Nông: gồm 03 xã Lộc Bồn, Lộc Sơn, Xuân Lộc thuộc huyện Phú Lộc.

- Vùng 10: Lưu vực sông Truồi: gồm thị trấn Phú Lộc và 04 xã Lộc Hòa, Lộc Điền, Lộc Trì, Lộc An thuộc huyện Phú Lộc.

- Vùng 11: Sông Bù Lu: gồm thị trấn Lăng Cô và 04 xã Lộc Bình, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Thủy thuộc huyện Phú Lộc.

- Vùng 12: Gồm 12 xã ngoài phá thuộc huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc:

+ Huyện Phú Vang gồm: 01 thị trấn Thuận An và 06 xã Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An.

+ Huyện Phú Lộc gồm: 05 xã Vinh Mỹ, Vinh Mỹ, Vinh Giang, Vinh Hiền, Vinh Hải.

- Vùng 13: Lưu vực sông A Sáp: Gồm thị trấn A Lưới và 17 xã A Đót, 1/2 Hương Lâm, Đông Sơn, 1/2 Hương Phong, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hồng

Thái, Sơn Thủy, Nhâm, A Ngo, Hồng Quảng, 1/2 Hồng Kim, Hồng Bắc, Bắc Sơn, Hồng Trung, Hồng Thủy, Hồng Vân thuộc huyện A Lưới.

b) Giải pháp cấp nước:

b.1) Quy hoạch cấp nước cho nông nghiệp:

- Vùng 1: Lưu vực sông Ô Lâu: Diện tích đất canh tác hiện tại 3.267,1ha, dự kiến đến 2025-2035 diện tích canh tác tăng lên là 3.915,4ha.

Giải pháp cấp nước: Nâng cấp 45 công trình gồm: 8 hồ chứa, 19 đập dâng và 18 trạm bơm để tăng khả năng tưới của công trình hiện có từ 2.539ha lên 3.264ha và xây dựng mới 7 trạm bơm điện để tưới cho 126ha.

- Vùng 2: Vùng cát ven biển Phong Điền - Quảng Điền: Diện tích đất canh tác hiện tại 1.826,4ha, dự kiến đến 2025-2035 diện tích canh tác tăng lên là 1.972,3ha.

Giải pháp tưới như sau:

+ Phương án tạo nguồn: Xây dựng hồ Ô Lâu Thượng bổ sung nước trong mùa kiệt cho đập Cửa Lác với lưu lượng 4-5m³/s, tạo nguồn cho các trạm bơm tưới chủ động cho 5.209ha đất canh tác vùng hạ du.

+ Phương án nội đồng: Nâng cấp 33 công trình gồm: 17 hồ chứa, 11 trạm bơm điện và 5 trạm bơm dầu để tưới cho 1.359ha; xây dựng mới 3 trạm bơm điện; xây dựng, kiên cố hệ thống kênh mương cấp 2 dài 12,5 km.

- Vùng 3: Vùng đồng bằng Bắc sông Bồ: Diện tích đất canh tác hiện tại 8.626,5ha, dự kiến đến 2025-2035 diện tích đất canh tác còn 8.568,8 ha.

Giải pháp tưới như sau:

+ Phương án tạo nguồn: Đối với khu tưới thuộc các xã Phong Xuân, Phong Sơn (phía trên đường sắt): Mở rộng tuyến kênh tưới của hồ Hòa Mỹ; đối với vùng cát Phong Điền - Quảng Điền: sử dụng các hồ cát hiện có để tưới; xây dựng mới trạm bơm Phò Ninh và hệ thống kênh dẫn nước; xây dựng tuyến kênh lấy nước từ tuyến kênh hồ Hòa Mỹ (sau khi có hồ Ô Lâu Thượng tạo nguồn) để chuyển nước cho vùng cát Phong Điền - Quảng Điền.

+ Phương án trực dẫn cấp nước: Nạo vét nhánh sông Sịa, hói Ngã Tư, hói Kim Đôi, nạo vét các hói An Xuân, Quán Cửa, Quảng Thành, Hà Đồ, Hói Chợ...

+ Phương án nội đồng: Nâng cấp 57 công trình, trong đó: 7 hồ chứa, 17 đập dâng và 33 trạm bơm để tưới được cho 3.506,4ha.

- Vùng 4: Vùng đồng bằng Nam sông Bồ - Bắc sông Hương: Diện tích đất canh tác hiện tại 4.710,9ha, dự kiến đến 2025-2035 diện tích canh tác còn 3.915,7ha.

Giải pháp tưới như sau:

+ Phương án tạo nguồn: Hiện tại các hồ Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền đi vào hoạt động đã bổ sung nguồn nước cho hạ du với lưu lượng là 80,09m³/s kết hợp với đập ngăn mặn Thảo Long đảm bảo nguồn nước cấp cho vùng.

+ Phương án nạo vét, khơi thông các trục kênh dẫn lấy nước 5 xã, 7 xã (thị xã Hương Trà).

+ Phương án nội đồng: nâng cấp hệ thống thủy lợi Tây Nam Hương Trà; nâng cấp 47 công trình hồ chứa, trạm bơm; xây dựng mới 05 trạm bơm; nâng cấp, kiên cố hệ thống kênh mương nội đồng.

- Vùng 5: Thượng sông Bồ: diện tích đất canh tác là 1.477,3ha; trong tương lai diện tích canh tác của vùng tăng lên 1.576,3ha.

Giải pháp tưới: Nâng cấp 16 công trình đảm bảo tưới 158,6 ha; xây dựng mới 9 công trình tưới được cho 244 ha; kiên cố hệ thống kênh mương nội đồng.

- Vùng 6: Vùng đồng bằng Nam sông Hương: diện tích đất canh tác là 11.454,1ha. Trong tương lai diện tích canh tác của vùng giảm còn 9.215,4 ha.

Giải pháp tưới như sau:

+ Phương án tạo nguồn: Vùng đồi núi phía trên đường sắt tưới bằng các hồ chứa, các trạm bơm; vùng trũng đồng bằng Nam sông Hương lấy nguồn từ hồ Tả Trạch cấp trực tiếp xuống sông Nông qua kênh dẫn về sông Lợi Nông, sông Như Ý, sông Đại Giang để cấp nước cho các trạm bơm, đảm bảo tiêu thoát trong mùa mưa lũ; nâng cấp, mở rộng kênh hồ Truồi nhằm tạo nguồn cấp tưới ổn định cho hơn 2.426ha.

+ Phương án nội đồng: Nâng cấp 64 công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm, nạo vét hới nội đồng, kênh cách ly để tưới, tiêu cho 5.720,3ha.

- Vùng 7: Sông Hữu Trạch: Diện tích đất canh tác 984,5ha. Trong tương lai 2025-2035 diện tích đất canh tác tăng lên 1.246,3 ha.

Phương án tưới: Nâng cấp 15 công trình: 14 hồ đập và 1 trạm bơm để tưới được cho 198 ha; xây dựng mới 9 công trình.

- Vùng 8: Sông Tả Trạch: diện tích đất canh tác là 1244,4 ha. Trong tương lai đến năm 2025 diện tích canh tác được mở rộng lên 1258,8 ha.

Phương án tưới: Nâng cấp 57 hồ đập đảm bảo tưới cho 422,5ha; xây dựng mới 8 công trình để tưới được cho 933 ha; nâng cấp, kiên cố hoá kênh mương.

- Vùng 9: Lưu vực sông Nông: Diện tích đất canh tác hiện tại là 1.048 ha, diện tích canh tác tương lai là 988,5 ha.

Phương án tưới: Nâng cấp 6 công trình gồm 5 đập dâng và 1 trạm bơm để đảm bảo tưới được cho 499 ha; xây mới 3 đập dâng và 2 tuyến kênh nhánh của hồ Truồi tưới 94 ha.

- Vùng 10: Lưu vực sông Truồi: Vùng này từ bắc đèo Phước Tượng đến giáp lưu vực sông Truồi. Diện tích đất canh tác hiện tại là 2.072,2 ha, diện tích canh tác tương lai giảm còn 1.639,5ha.

Phương án tưới: Vùng bắc Phú Lộc cấp tưới chủ yếu từ hồ Truồi, tưới tự chảy cho 1.346ha lúa, hoa màu; vùng cao bắc Phú Lộc, tạo nguồn cho vùng đồng bằng Nam sông Hương 2.426ha; Nâng cấp 27 công trình hồ đập, trạm

bơm; nâng cấp, kiên cố hóa 15 tuyến kênh của hồ Truồi.

- Vùng 11: Lưu vực sông Bù Lu: Diện tích đất canh tác hiện tại là 2.603,2ha. Tương lai đến năm 2025 khi khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô được lấp đầy, một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp chuyển đổi mục đích dẫn tới diện tích canh tác của vùng giảm xuống còn 1.453,7ha chủ yếu là lúa nước.

Phương án nguồn nước: Tiếp tục hoàn thiện hồ Thủy Yên và xây dựng mới hồ Thủy Cam; chuyển nước từ hồ Truồi với quy mô $1,8\text{m}^3/\text{s}$ để cấp bổ sung bằng tuyến ống thép.

Phương án nội đồng: Nâng cấp 15 công trình gồm: 13 đập dâng và 2 trạm bơm để tưới được cho 518,4 ha; xây dựng mới cụm 5 đập dâng để tưới cho 35ha diện tích canh tác vùng ven phá xã Lộc Bình; nâng cấp, kiên cố hoá kênh mương.

- Vùng 12: 12 xã phía ngoài phá huyện Phú Vang, Phú Lộc: diện tích đất canh tác hiện tại 1.744,7 ha, tương lai năm 2025-2035 diện tích đất canh tác tăng lên 2.042,4 ha.

Phương án nguồn nước: xây dựng mới 1 trạm bơm Vinh Thái tại xã Vinh Thái, xây dựng tuyến kênh lấy nước từ sông Thiệu Hóa.

Phương án nội đồng: Nâng cấp, hoàn chỉnh 4 công trình để tưới được cho 107ha: 1 hồ chứa trên cát, 1 đập dâng, 2 trạm bơm; nâng cấp, kiên cố hoá kênh mương.

-Vùng 13: Lưu vực sông A Sáp: Diện tích đất canh tác hiện tại 1.936,8 ha, tương lai năm 2025-2035 diện tích đất canh tác tăng lên 2.023,4 ha.

Phương án tưới: Nâng cấp 38 công trình: 17 hồ chứa, 21 đập dâng để đảm bảo tưới ổn định cho 535,7ha; xây dựng mới 12 hồ đập và trạm bơm Hồng Thượng để tưới được cho 338,7 ha; nâng cấp, kiên cố hoá kênh mương.

b.2) Quy hoạch cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp:

- Cấp nước công nghiệp: Phương án cấp nguồn nước cho các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

+ Vùng lưu vực sông Ô Lâu: Khu công nghiệp Phong Điền nguồn nước dự kiến lấy trên sông Ô Lâu.

+ Vùng các xã ngoài phá Tam Giang: Cụm công nghiệp Điền Lộc nguồn nước dự kiến lấy trên sông Ô Lâu.

+ Vùng bắc sông Bồ: Khu công nghiệp Quảng Vinh; Cụm công nghiệp Bắc An Gia nguồn nước dự kiến lấy trên sông Bồ.

+ Vùng Đồng bằng Nam Sông Bồ - Bắc sông Hương: Cụm công nghiệp Tứ Hạ; Cụm công nghiệp Hương Sơ nguồn nước lấy trên sông Hương và sông Bồ.

+ Vùng Đồng bằng Nam sông Hương: Khu công nghiệp Phú Đa, nguồn nước lấy trên sông Đại Giang; Khu công nghiệp Phú Bài, nguồn nước từ hồ

Phú Bài; Cụm công nghiệp Thủy Phương, dự kiến nguồn nước các cụm công nghiệp này lấy trên sông Đại Giang.

+ Vùng sông Hữu Trạch: Cụm công nghiệp Bình Điền nguồn nước dự kiến lấy trên Sông Hương.

+ Vùng sông Tả Trạch: Cụm công nghiệp Hương Hòa nguồn nước dự kiến lấy trên sông Tả Trạch.

+ Lưu vực sông Nông: Khu công nghiệp La Sơn nguồn nước lấy trên sông Nông.

+ Lưu vực sông Bù Lu: Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô nguồn nước lấy từ hồ Thủy Yên - Thủy Cam và hồ Truồi.

+ Vùng các xã ngoài phá thuộc huyện Phú Vang, Phú Lộc: Cụm công nghiệp Thuận An; Cụm công nghiệp Vinh Hưng nguồn nước lấy từ sông Hương và nguồn nước ngầm.

+ Vùng lưu vực sông A Sáp: Cụm công nghiệp A Co nguồn nước lấy trên sông A Sáp.

- Phương án cấp nước đô thị, dân cư tập trung: Cấp nước sạch từ mạng lưới cấp nước tập trung của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế.

- Phương án cấp nước cho dân cư nông thôn

+ Huyện Phong Điền: Nâng cấp công trình cấp nước Khe Mạ xã Phong Sơn.

+ Thị xã Hương Trà: Nâng cấp công trình cấp nước xã Hương Bình; nâng cấp công trình cấp nước thôn 2 và thôn 4 xã Hồng Tiến.

+ Huyện Phú Lộc: Nâng cấp công trình cấp nước hói Mít, hói Dừa thị trấn Lăng Cô; nâng cấp công trình cấp nước xã Xuân Lộc.

+ Huyện Nam Đông: Xây mới hệ thống cấp nước 5 xã vùng cao huyện Nam Đông; nâng cấp công trình cấp nước xã Hương Sơn.

+ Huyện A Lưới: Công trình cấp nước xã Nhâm; công trình cấp nước xã A Đót; công trình cấp nước xã Hồng Vân; công trình cấp nước xã Bắc Sơn; công trình cấp nước xã Hương Lâm.

2. Quy hoạch tiêu úng:

a) Phân vùng tiêu úng: Được phân thành 8 vùng tiêu thoát như sau:

- Vùng 1: Bắc sông Hương - Nam sông Bồ, diện tích 12.375,5ha, gồm:

+ 1/5 phường Hương Vân, phường Tứ Hạ, phường Hương Văn, phường Hương Xuân, phường Hương Chữ, phường Hương An, xã Hương Toàn, phường Hương Vinh, thị xã Hương Trà.

+ Các phường: Hương Sơ, Kim Long, Thuận Hòa, Thuận Lộc, Phú Hiệp, Phú Cát, Thuận Thành, Phú Bình, Phú Hòa, Phú Thuận, Phú Hậu, Tây Lộc, Hương Long, An Hòa, thành phố Huế.

- Vùng 2: Bắc sông Hương - Bắc sông Bồ, diện tích 20.120,8ha, gồm:

+ Xã Hương Phong, thị xã Hương Trà.

- + Các xã: Phong Hiền, 1/5 Phong An, huyện Phong Điền.
 - + Các xã: Quảng Thành, Quảng An, Quảng Thọ, Quảng Phú, Quảng Vinh, Quảng Phước, Quảng Lợi, Quảng Thái và thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền.
 - Vùng 3: Đồng bằng sông Ô Lâu, diện tích 11.183,1ha, gồm: Các xã: 1/2 Điền Lộc, 2/5 Điền Môn, 1/3 Điền Hương, 2/5 Điền Hòa, Phong Hòa, Phong Chương, Phong Bình, huyện Phong Điền.
 - Vùng tiêu 4: Vùng cát Phong Điền - Quảng Điền (khu vực nằm phía ngoài phá Tam Giang), diện tích 8.828,0ha, gồm:
 - + Các xã: Phong Hải, Điền Hải, 1/2 Điền Lộc, 3/5 Điền Môn, 2/3 Điền Hương, 3/5 Điền Hòa, huyện Phong Điền.
 - + Các xã: Quảng Ngạn, Quảng Công, huyện Quảng Điền.
 - + Xã Hải Dương, thị xã Hương Trà.
 - Vùng tiêu 5: Đồng bằng Nam sông Hương.
 - + Tiểu vùng 5-1: Hạ du sông Truồi, diện tích 1.722,4ha, gồm: xã Lộc Điền, Lộc An và Lộc Hòa, huyện Phú Lộc.
 - + Tiểu vùng 5-2: Hạ du sông Nông, diện tích 1.059,5ha, gồm: 1/4 xã Lộc Sơn, 1/6 xã Lộc Bồn và 1/10 xã Lộc An, huyện Phú Lộc.
 - + Tiểu vùng 5-3: Vùng giữa đường sắt và sông Đại Giang, diện tích 7.488,2ha, gồm: 1/3 Thủy Phù, Thủy Tân, 2/9 Phú Bài, Thủy Lương, 1/2 Thủy Châu, 1/7 Thủy Phương, 3/8 Thủy Dương, Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy; Thủy Biều, An Đông, Vĩ Dạ, Xuân Phú, Phú Nhuận, Phú Hội, Vĩnh Ninh, Phú Thuận, Phú Hòa, thành phố Huế.
 - + Tiểu vùng 5-4: Vùng giữa sông Đại Giang và Đầm Phá, diện tích 10.769,3ha, gồm: xã Vinh Hà, Vinh Thái, Vinh Phú, Phú Lương, Phú Xuân, Phú Hồ, Phú Mỹ, Phú An, Phú Thượng, Phú Tân, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Thanh và thị trấn Phú Đa, Thuận An, huyện Phú Vang.
 - Vùng tiêu 6: Vùng 11 xã phía ngoài phá Cầu Hai, diện tích 22.487,8ha, gồm:
 - + Các xã: Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An, huyện Phú Vang.
 - + Các xã: Vinh Hưng, Vinh Mỹ, Vinh Giang, Vinh Hiền, Vinh Hải, huyện Phú Lộc.
 - Vùng tiêu 7: Vùng đồng bằng Nam Phú Lộc, diện tích 15.626,6ha, gồm các xã: Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Bình, Lộc Hải, Lộc Trì, thị trấn Lăng Cô và thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc.
 - Vùng tiêu 8: Vùng đồi núi, diện tích 390.968,3ha, gồm các huyện, thị xã: Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy, Nam Đông, Phú Lộc và A Lưới.
- b) Quy hoạch tiêu úng cho các vùng.
- Vùng 1: Bắc sông Hương - Nam sông Bồ: Diện tích tự nhiên 12.375,5ha, nằm giữa sông Bồ và sông Hương

Phương án tiêu thoát: Nạo vét, khơi thông dòng chảy, đắp bờ bao các tuyến sông Kẽ Vạn, Đông Ba, Hộ Thành Hào, sông An Hòa và các tuyến kênh dẫn nội đồng để đảm bảo khẩu độ tiêu thoát nước; xây dựng mới các trạm bơm tiêu.

- Vùng 2: Bắc sông Hương - Bắc sông Bồ

Phương án tiêu thoát cho vùng như sau: Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục của dự án, nạo vét mở rộng các nhánh sông hới để tăng cường khả năng thoát lũ, nâng cấp các công trình thủy lợi như trạm bơm, đê bao và các cống tiêu đảm bảo kịp thời tiêu thoát trong vùng.

- Vùng 3: Vùng đồng bằng sông Ô Lâu

Phương án tiêu cho vùng này như sau: Nâng cấp 24 trạm bơm tiêu; xây dựng mới 6 trạm bơm tiêu; nạo vét, cải tạo một số tuyến kênh tiêu có lòng dẫn hẹp, bị xuống cấp đảm bảo khả năng tiêu thoát.

- Vùng 4: Vùng cát Phong Điền - Quảng Điền (khu vực nằm phía ngoài phá Tam Giang)

Phương án tiêu: hoàn chỉnh hệ thống các kênh trục tiêu nội đồng.

- Vùng 5: Vùng đồng bằng Nam sông Hương

+ Vùng được tiêu ra bằng các trục tiêu chính gồm sông Truồi, sông Nông, sông Như Ý, sông Đại Giang, sông Chợ Nọ, sông Thiệu Hóa, Châu Sơn, Khe Vực, kênh Cầu Long. Các cửa tiêu chính là các cống: Cầu Long, Diên Trường, Lạch Chèo, Hộ Nguyễn, Phú Mỹ, cống Quan và các cống dưới đê Tây Phá Tam Giang, đê sông Đại Giang...

+ Giải pháp tiêu cho vùng đồng bằng Nam sông Hương: nạo vét, nâng cấp các trục tiêu tự chảy, bờ bao ngăn nước cho vùng thấp trũng kết hợp tiêu bằng động lực.

** Giải pháp tiêu tự chảy:*

+ Mở rộng quy mô các cửa tiêu: Mở rộng cống Quan, cống Diên Trường đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh.

+ Nạo vét các trục tiêu chính: Nạo vét sông Đại Giang, sông Lợi Nông, sông Như Ý, sông Chợ Nọ (La Ý), hệ thống hới Mộc Hàn, Phú Khê, La Ý, Ngọc Anh Phú Thượng, kênh cách ly Phú Lương, hới Xuân Lương Hồ.

+ Nâng cấp các tuyến đê Tây Phá Đông, Đông Phá Đông, đê phá Cầu Hai và các tuyến đê bao các sông Đại Giang, Thiệu Hoá, Như Ý, Lợi Nông, Chợ Nọ.

** Giải pháp tiêu nội đồng:*

+ Tiểu vùng 5-1: Vùng hạ du sông Truồi: Nâng cấp 03 trạm bơm và các kênh tiêu nội đồng đảm bảo tiêu cho diện tích thấp trũng này.

+ Tiểu vùng 5-2: Vùng hạ du sông Nông: nạo vét, khơi thông các kênh tiêu nội đồng.

+ Tiểu vùng 5-3: Vùng giữa đường sắt và sông Đại Giang: nâng cấp, nạo vét các tuyến đê, hới cách ly để đảm bảo khả năng tiêu thoát ra sông Lợi Nông,

Đại Giang; nâng cấp 15 trạm bơm do hư hỏng tiêu cho 1.735ha; sửa chữa 12 cống hư hỏng, nạo vét các trục tiêu nội đồng.

+ Tiểu vùng 5-4: Vùng giữa sông Đại Giang và đầm phá.

+ Phương án tiêu thoát: Nạo vét các trục tiêu nội đồng ra các trục tiêu chính sông Chợ Nọ; sông Đại Giang; nạo vét các hói; nâng cấp 20 trạm bơm, hoàn chỉnh hệ thống kênh tiêu; xây mới 4 trạm bơm tiêu.

- Vùng 6: Vùng 11 xã phía ngoài phá Cầu Hai

Phương án tiêu cho khu vực như sau: Nâng cấp và xây mới các trạm bơm tiêu; nạo vét các trục tiêu Vinh Hải, Vinh Giang, Vinh Mỹ.

- Vùng 7: Vùng đồng bằng Nam Phú Lộc: xây dựng mới trạm bơm An Lộc, xã Lộc Tiến để đảm bảo tiêu thoát cho 130ha.

c) Quy hoạch phòng chống lũ:

- Tiêu chuẩn chống lũ: Chống lũ bảo vệ sản xuất với tần suất $P=10\%$ (chống lũ Tiểu mãn, lũ sớm và lũ muộn).

- Chống lũ chính vụ với tần suất $P=5\%$.

- Giải pháp công trình chống lũ:

+ Phương án chống lũ Tiểu mãn, lũ sớm và lũ muộn bảo vệ sản xuất tần suất ($P=10\%$) như sau: Có 3 hồ chứa cắt lũ thượng nguồn gồm: hồ Tả Trạch, hồ Bình Điền; hồ Hương Điền; hồ Ô Lâu Thượng sau khi hoàn thành sẽ tham gia cắt lũ với dung tích $W_{pl}=30$ triệu m^3 ; xây dựng hệ thống kiểm soát lũ trên sông Bồ đoạn thôn Phò Nam, xã Quảng Thọ.

+ Phương án chống lũ chính vụ tần suất ($P=5\%$) như sau: Hồ Tả Trạch có $W_{pl} = 435,93 \times 10^6 m^3$; hồ Bình Điền $W_{pl}=70$ triệu m^3 với vận hành quy trình mực nước trước lũ cao trình $Z_{đón\ lũ} = 74,5m$; hồ Hương Điền vận hành quy trình mực nước trước lũ cao trình $Z_{đón\ lũ} = 53,5m$. Bổ sung hồ chứa Ô Lâu thượng cắt giảm lũ trên thượng nguồn sông Ô Lâu với dung tích cắt lũ $W_{pl}=30 \times 10^6 m^3$ để giảm lũ cho hạ du lưu vực sông Ô Lâu.

- Giải pháp phi công trình chống lũ:

+ Đề xuất giải pháp về tổ chức xã hội: Tổ chức bộ máy theo dõi chỉ đạo và huy động lực lượng phòng chống bão lụt; tổ chức tuyên truyền, giáo dục;

+ Giải pháp phòng chống, giảm nhẹ, phòng ngừa: Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo; xây dựng hệ thống cảnh báo lũ; trồng rừng và bảo vệ rừng.

+ Các chính sách đối với dân vùng chịu bão lũ.

+ An toàn hồ đập: Cải thiện hệ thống quan trắc phục vụ công tác quản lý vận hành các hồ đập; lắp đặt hệ thống cảnh báo khu vực hạ du các công trình.

3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Dự kiến phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn như sau (Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo):

a) Giai đoạn từ nay đến năm 2025

- Về tưới: Sửa chữa, nâng cấp 115 hồ chứa, đập dâng, 96 trạm bơm; kiên cố

hóa 255km kênh mương; nạo vét trục cấp nước dài 50,6km; xây dựng mới 10 hồ chứa, đập dâng; ngoài ra xây dựng mới 21 trạm bơm trên toàn vùng; hoàn thiện hồ Thủy Yên, xây dựng mới hồ Thủy Cam...

- Về tiêu thoát: Hoàn thiện hệ thống Ninh - Hòa - Đại, huyện Quảng Điền; nâng cấp mở rộng khẩu độ tiêu thoát các cống tiêu như Diên Trường, Lạch Chèo, cống Quan... nạo vét 20 trục tiêu thoát chính; nâng cấp 50 trạm bơm tiêu; 11 cống tiêu; xây dựng mới 12 trạm bơm tiêu; xây dựng đê bao nội đồng cách ly nuôi trồng thủy sản vùng Phú Vang, Phú Lộc.

- Về chống lũ: Nâng cấp mở rộng đập Cửa Lác, duy tu sửa chữa đập Thảo Long, cải tạo nâng cấp đập La Ý. Nâng cấp 4 tuyến đê phá, 2 tuyến đê sông và 15 tuyến đê bao nội đồng chống lũ, 9 dự án nạo vét khơi thông để tiêu thoát lũ.

- Về phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, thực hiện xây dựng 3 tuyến kè chống sạt lở bờ biển, 20 tuyến kè chống sạt lở bờ sông. Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão; xây dựng, nâng cấp các âu thuyền trên phá Tam Giang - Cầu Hai.

b) Giai đoạn từ năm 2026 đến 2035

- Về tưới: Xây dựng hồ chứa nước Ô Lâu Thượng; nâng cấp 144 hồ chứa, đập dâng; nâng cấp 81 trạm bơm, nâng cấp 300 km kênh chính và kênh mương nội đồng; xây dựng mới 34 hồ đập; xây dựng trạm bơm Vinh Thái và tuyến ống chuyển nước từ sông Đại Giang - Thiệu Hóa cấp nước sang các xã ven biển Phú Vang, Phú Lộc; xây dựng trạm bơm Phò Ninh lấy nước trên sông Bồ cấp cho vùng cát Phong, Quảng Điền và xây dựng mới 26 trạm bơm; xây dựng tuyến kênh cấp nước từ tuyến kênh hồ Hòa Mỹ (sau khi có hồ Ô Lâu Thượng tạo nguồn); xây dựng tuyến kênh tạo nguồn nước từ Đập phụ số 4 - hồ Tả Trạch xuống sông Nông; xây dựng tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc để cấp nước khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

- Về tiêu thoát: Sửa chữa, nâng cấp 20 trạm bơm tiêu, nạo vét 13 trục tiêu chính và 84km kênh tiêu nội đồng.

- Về chống lũ: Sửa chữa, nâng cấp 5 tuyến đê phá Tây phá Đông, Đông phá Đông, Tây phá Cầu Hai, đông phá Cầu Hai và đê vùng cửa sông; xây dựng cống điều tiết và nạo vét khơi thông dòng chảy các đoạn sông trên địa bàn các huyện, thị xã: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Hương Trà, Hương Thủy.

- Về phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, xây dựng tuyến kè chống sạt lở bờ biển dài 6km và 9 tuyến kè chống sạt lở bờ sông. Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.

4. Nguồn vốn đầu tư và phân kỳ vốn đầu tư

a) Tổng vốn đầu tư:

Tổng kinh phí đầu tư toàn vùng ước tính là: 11.939 tỷ đồng.

Trong đó:

- Kinh phí đầu tư cho phát triển hạ tầng công trình thủy lợi: 9.456 tỷ đồng.

- Kinh phí đầu tư cho giải pháp phi công trình: 446 tỷ đồng.
- Kinh phí đầu tư cho ứng phó BĐKH và tình hình sạt lở: 2.037 tỷ đồng.

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)
1	Cấp nước	5.667
	<i>Công trình khai thác dòng chính</i>	1.470
	<i>Cấp nước nông nghiệp và NTTS</i>	4.197
2	Tiêu úng	1.007
3	Chống lũ	3.229
	<i>Giải pháp công trình</i>	2.783
	<i>Giải pháp phi công trình</i>	446
4	Công trình ứng phó biến đổi khí hậu và xử lý sạt lở	2.037
	TỔNG	11.939

(Kinh phí trên chưa bao gồm kinh phí cấp nước sinh hoạt và công nghiệp).

b) Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác.

c) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2017- 2025: khoảng 6.040 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí đầu tư cho phát triển hạ tầng công trình thủy lợi: khoảng 5.875 tỷ đồng (Kèm theo phụ lục 1).

+ Kinh phí đầu tư cho giải pháp phi công trình: khoảng 165 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026-2035: khoảng 5.899 tỷ đồng.

+ Kinh phí đầu tư cho giải pháp phi công trình: khoảng 5.618 tỷ đồng (Kèm theo phụ lục 1).

+ Kinh phí đầu tư cho giải pháp phi công trình: khoảng 281 tỷ đồng.

5. Các giải pháp thực hiện Quy hoạch:

a) Về nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương đầu tư cho các công trình thủy lợi theo thứ tự ưu tiên; phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương thu hút các nguồn vốn đầu tư, bao gồm các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu,...

- Nguồn vốn khác: Huy động xã hội hóa các công trình cấp nước sạch nông thôn (kể cả nguồn vốn nước ngoài) đối với các hạng mục công trình có tác động lớn phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, huy động nguồn vốn từ người dân để đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

b) Về khoa học công nghệ:

Tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến trong thiết kế và xây dựng các hệ thống thủy lợi; áp dụng công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong công tác thi công, xây dựng theo chuỗi công việc; công nghệ thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế để rút ngắn thời gian thực hiện và giảm giá thành thi công.

c) Về bảo vệ môi trường: Thực hiện công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường vùng dự án, triển khai quan trắc môi trường để cảnh báo và có các biện pháp xử lý khi môi trường biến động xấu.

d) Về cơ chế chính sách:

- Thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện xây dựng các công trình thủy lợi. Nghiên cứu ban hành bổ sung chính sách khuyến khích cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý khai thác hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, thủy lợi nội đồng quy mô một xã.

- Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng nhỏ, cấp nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước

- Hoàn thiện khung thể chế, chính sách nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

đ) Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao công tác quản lý, vận hành, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai cho các đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố Huế và các hợp tác xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy hoạch này; thông tin, phổ biến quy hoạch này đến các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế để triển khai thực hiện.

2. Trên cơ sở quy hoạch đã được duyệt, theo chức năng, nhiệm vụ được giao các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế cụ thể hóa các nội dung đưa vào kế hoạch hàng năm, trung hạn và dài hạn để triển khai quy hoạch, đảm bảo tuân thủ các nội dung đã phê duyệt, từng bước thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ đã đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/01/2018 và thay thế Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương



PHỤ LỤC 1

**ĐANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ, GIAI ĐOẠN 2017-2025**

Kèm theo Quyết định số **01** /2018/QĐ-UBND ngày **08** tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
	TỔNG KINH PHÍ				5.874.750
A	CÔNG TRÌNH KHAI THÁC ĐỒNG CHÍNH				483.000
I	Tiếp tục hoàn thiện các công trình đang xây dựng				0
1	Hoàn thiện hồ Thủy Yên + HT kênh (Whi=7,959 x10 ⁶ m ³ , lưu lượng qua cống 0,81m ³ /s)	Phú Lộc			Tiếp tục hoàn thiện
II	Công trình xây dựng mới				483.000
1	Hồ Thủy Cam	Lộc Thủy	10,6	575	483.000
B	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN				1.768.371
I	Công trình nâng cấp				1.118.271
a	Hồ chứa, đập dâng				503.120
1	Hồ Phú Bài 2	Thủy Phù, TX Hương Thủy	6	600	27.000
2	Hồ Thọ Sơn	Hương Xuân, TX Hương Trà	8,9	354	31.000
3	Hồ Khe Rung	Hương Thọ, TX Hương Trà	7,2	85	32.000
4	Hồ Khe Nước	Hương Hồ, TX Hương Trà			18.000
5	Hồ Cửa	P.Hương Vân, TX Hương Trà	1,4	15	16.000
6	Hồ Năm Lãng	P.Thủy Phương, TX Hương Thủy			12.000
7	Hồ Phụ Nữ	Phong An, Phong Điền	12	35	13.000
8	Hồ Ba Cửa	P.Phú Bài, TX Hương Thủy			17.000
9	Hồ Cây Cơi	Phong Xuân, Phong Điền	3	43	14.000
10	Hồ Tà Rinh	Thượng Nhật, Nam Đông	1,8	14	13.000
11	Hồ Ka Tư	Hương Phú, Nam Đông	6	16,5	20.000
12	Hồ Trầm Sen	Phong Chương-Phong Điền	0,35	5	1.700
13	Hồ Trầm Lung	Phong Mỹ	0,3	4,2	1.500
14	Hồ Am Bàu	Phong Mỹ	1,5	35	5.000
15	Hồ Trầm Thiêm (Niêm)	Phong Mỹ	5,5	51,5	5.300

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
16	Đập Cây Mang	TT Phong Điền	3	21	2.000
17	Đập Ổ Ổ	Phong Thu	0,8	11,2	2.500
18	Đập Đường Quan	Phong Thu		40	5.000
19	Đập Khe Mang	Phong Thu	2	50	4.000
20	Hồ Vĩnh Trị - Hương Trà	Hải Dương - Hương Trà	1,2	10	3.500
21	Nâng cấp 15 hồ cát Quảng Công, Quảng Ngạn	Quảng Công, Quảng Ngạn - Quảng Điền		50	17.000
22	Hồ Nhất (Bàu Sen)	Phong Sơn	3	65	5.000
23	Hồ Nhi (Kiệt)	Phong Sơn	1,1	35	5.000
24	Hồ Bàu Thông	Hương Hồ	0,47	5	1.500
25	Hồ Hồ Dài	Hương Chữ	0,4	7	1.500
26	Đập thôn Tô Rai (thôn 1)	Hồng Tiến - Hương Trà	0,45	5	1.200
27	Đập Acrây (thôn 4)	Hồng Tiến	0,27	3	1.200
28	Đập A Mìn	A Roàng - ALưới	0,7	11	1.700
29	Đập P Rooc	A Roàng - A lưới	0,3	22	3.000
30	Đập Pi Lung	A Roàng - ALưới	0,1	22	3.000
31	Đập Bà Nghè (đập 1, 2, 3)	A Roàng - ALưới	0,5	7,8	1.000
32	Đập Kăn Tôm	Hồng Hạ	1	15,5	1.200
33	Hồ Bà Hoàng 1	Thủy Dương - Hương Thủy	0,9	20	4.000
34	Hồ Châu Chữ	Thủy Phương	1,2	10,2	3.000
35	Đập Vỹ Dạ	Thủy Bằng - Hương Thủy	0,5	4,2	1.200
36	Hồ Tam Vinh	Hương Thọ	2,2	8,5	2.000
37	Hồ Khe Bội	Bình Thành	3,7	40	5.000
38	Đập dâng thác Tâm Tinh	Hương Bình		6	1.200
39	Đập Bình Dương	Hương Bình	0,18	2	1.000
40	Đập thôn Hải Tân	Hương Bình	0,45	5	1.000
41	Đập Bình Toàn	Hương Bình	0,55	6	2.000
42	Đập thôn Hương Sơn	Hương Bình	0,27	3	1.200
43	Hồ Thôn Nghĩa	H. Nguyên - ALưới		9	2.700
44	Đập A Bà	H. Nguyên	0,5	8	1.200
45	Đập Ông Dường	Phú Sơn - Hương Thủy	0,7	5,6	1.000
46	Đập Đá Mài	Phú Sơn	0,4	3,5	1.200
47	Đập Khe Xâm	Thượng Quảng - Nam Đông	0,2	1,7	1.000
48	Đập Thanh Niên 1	Thượng Quảng	0,3	2,8	1.000
49	Đập khe Muối	Thượng Quảng	0,1	0,9	1.000
50	Đập Ba Hồ	Thượng Long	1,3	9,3	1.500
51	Đập Ga Hòn	Thượng Long	2,1	20,7	4.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
52	Đập La Đang thôn 1, 2	Thượng Long	1,5	15,4	3.000
53	Đập La Vân	Thượng Nhật	0,4	4	1.000
54	Đập Ma Gôn	Thượng Nhật	0,9	8,9	1.500
55	Đập Khe Vồn	Hương Hữu	2,9	29,1	4.000
56	Đập C9	Hương Hữu	1,5	14,5	2.000
57	Đập Thôn 6	Hương Hữu	0,7	7,4	1.480
58	Đập Thôn 7	Hương Hữu	0,6	5,6	1.000
59	Đập Hai Nhát	Hương Giang	2,9	28,6	4.000
60	Đập La Oai	Hương Giang	0,9	9,2	1.700
61	Đập Khe Bùn	Hương Giang	0,8	7,8	1.500
62	Hồ Thôn 1	Hương Lộc	0,7	5,6	1.000
63	Đập Ka Zan	Thượng Lộ	0,9	9,1	1.500
64	Đập Khe Lá	Thượng Lộc	0,3	3	1.000
65	Đập thôn 2	Hương Sơn	0,3	3,1	1.000
66	Đập thôn 4	Hương Sơn	0,1	1,3	1.000
67	Đập Cha Po	Hương Sơn	0,1	0,8	1.000
68	Đập Đại Đê	Lộc Bồn - Phú Lộc		190	2.000
69	Đập Thuận Hòa	Lộc Bồn		210	3.000
70	Đập Cây Xoài	Lộc Hòa	3,4	33,6	2.800
71	Đập Đuối	Lộc Hòa	2,4	29,4	3.000
72	Đập Hói Dưới	Lộc Hòa	1,9	20	3.000
73	Đập Ngoài	TT Phú Lộc	2,5	20	4.000
74	Đập Làng	Lộc Trì	4,5	107,8	2.800
75	Đập Khe Đá	Lộc Trì	1,7	14	2.800
76	Đập Vực Bảo	Lộc Trì	1	8,4	1.680
77	Đập Lớn	Lộc Tiến	3,3	30	5.000
78	Đập Bản Điền	Lộc Tiến	1,5	40	5.000
79	Đập Đồng Giữa	Lộc Tiến		20	4.000
80	Đập Bờ Xối	Lộc Vĩnh	2	16,8	3.360
81	Đập Hói Mít	TT Lăng Cô		14	2.800
82	Đập Hói Dừa	TT Lăng Cô		14	2.800
83	Hồ Kăn Đôm A	A Ngo-A Lưới	0,48	27	4.000
84	Hồ Kăn Đôm B	A Ngo	0,39	12	5.000
85	Hồ A Tác	Hồng Quảng	1	15	4.500
86	Hồ A Véc	Hồng Quảng	0,8	12	3.000
87	Hồ A Răng	Hồng Thượng	1,3	19	5.000
88	Hồ Điền Sơn	Sơn Thủy	1,2	16,5	4.000
89	Hồ A Nin 1	Hồng Bắc	6,81	18,5	7.000
90	Hồ A Nin 2	Hồng Bắc	4	19,5	7.000
91	Hồ A Hứa	Nhâm	0,3	5	1.500
92	Hồ Ra Ro	TT A Lưới	0,01	19,2	4.000
93	Đập Ha Tia	Hồng Kim		33,3	4.000
94	Đập A Ngo	TT A Lưới	0,5	7	1.400
95	Đập Liên Hiệp	Hương Lâm	1,3	11,5	2.000
96	Đập Tam Lanh 1+2	Hương Lâm	1	15	3.000
97	Đập Chí Hòa	A Đốt	0,6	9	1.800
98	Đập La Tinh	A Đốt	1,2	15	3.000
99	Đập Pa Lanh 1	Bắc Sơn	0,9	13	2.600
100	Đập Tà Riêng	Hồng Trung	0,7	10	2.000
101	Đập suối Ven	Hồng Vân	1,1	17	2.000
102	Đập A Bà	Hương Nguyên		8	2.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
103	Đập A So 3	Hương Lâm		13	2.000
104	Đập Y Lét	A Roàng - A Lưới		7,5	2.000
105	Đập A Đót 2	A Đót		12	2.000
106	Đập Li Leng	Hồng Thủy	0,9	13	2.600
107	Đập Kênh	Lộc Trì - P.Lộc		184	4.000
108	Đập ươi Ván xã Lộc Tiến	Lộc Trì - P.Lộc		156	10.000
109	Đập rọ đá A Ham (Ka nôn)	Hương Lâm-A Lưới		6,5	2.000
110	Đập Chí Hòa 2	A Đót-A Lưới		1,5	2.000
111	Đập Ta	A Đót-A Lưới		3	2.000
112	Đập A Tin	A Đót-A Lưới		3,5	2.000
113	Đập rọ La Tung	A Đót-A Lưới		2	2.000
114	Đập thôn 1(Thôn A Lưới)	Hồng Quảng-A Lưới		3	2.000
115	Hồ Hợp Thành	A Ngo - A Lưới		5	2.000
b	Trạm bơm		Quy mô, Công suất (m ³ /h)		409.051
1	TB tưới tiêu Phú Nông	Phong Chương- Phong Điền	2x540 m3/h	70	6.300
2	TB tưới Phong Bình	Phong Bình	2x540m3/h	78	5.000
3	TB Văn Trinh 1	Phong Bình	2x1000m3/h	65	6.500
4	TB Vĩnh An 2	Phong Bình	2x900m3/h	85	7.500
5	TB Mè	Phong Bình	1x540m3/h	30	4.000
6	TB Ưu Thượng 1	Phong Bình	1x270m3/h	26	3.900
7	TB Ưu Diêm 2	Phong Hòa	1x540m3/h	39	4.500
8	TB Trạch Hữu 1	Phong Thu	2x270m3/h	10	2.000
9	TB Trạch Hữu 2	Phong Thu	1x270m3/h	11	2.200
10	TB Ưu Thượng 2	Phong Thu	1x270m3/h	6	1.200
11	TB Ưu Thượng 3	Phong Thu	1x270m3/h	8	1.600
12	TB Đồng Trên	Phong Thu	1x270m3/h	9	1.800
13	TB Huỳnh Liên	Phong Thu	2x160m3/h	10	2.000
14	TB Điện Hương	Điện Hương	3x1000m3/h	200	3.000
15	TB Bến Đình	Điện Môn	2x1000	80	7.200
16	TB cây Đa	Điện Lộc	1x540	70	5.600
17	TB Nhất Đông	Điện Hương	2x1000	150	5.000
18	TB Cồn Đầm	Điện Hương	1x540	35	3.251
19	TB Bến Phụ	Điện Môn	1x540	30	5.000
20	TB Bến Đào	Điện Môn	1x540	32	5.000
21	TB Tây Hoà Xuân (tưới tiêu KH)	Điện Lộc	2x1800	180	5.000
22	TB Ông Minh	Điện Lộc	1x540	56	4.500
23	TB Cồn huyện	Điện Hòa	1x300	28	4.000
24	TB Điện Hòa - Điện Hải	Điện Hải	3x1620	360	5.000
25	TB Ao Làng	Hải Dương - Hương Trà		30	3.000
26	TB Hóc Vụ	Hải Dương		25	5.000
27	TB An Lỗ	Phong Hiền - Phong Điền	3x1400m3/h	723	15.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
28	TB Đồng Cự	Phong Hiền	1x540 m3/h	13	2.600
29	TB An Gia 2	TT Sịa-Q.Điện	1x1400m3/h	100	5.000
30	TBĐ Mỹ Xá 1	Quảng An	3x1400m3/h	100	5.000
31	TBĐ Vinh Phú	Quảng Phú	3x1400m3/h	220	7.000
32	TBĐ đội 1 Bao La	Quảng Phú	1x1000m3/h	50	5.000
33	TBĐ Bát Vọng Đông	Quảng Phú	2x1000m3/h	132	5.000
34	TB Đông Phước 1	Quảng Phước	2x1400m3/h	80	4.000
35	TBĐ Tây Hưng 1	Quảng Lợi	5x1400m3/h	554	3.000
36	TB Lai Hà	Quảng Thái	3x1400m3/h	135	5.000
37	TBĐ Thanh Hà (tưới+tiêu)	Quảng Thành	1x1000m3/h	84	3.000
38	TB Quảng Thọ 1 (Tân Thành 1)	Quảng Thọ	2x1400m3/h	150	5.000
39	TB Quảng Thọ 2 (Tân Thành 2)	Quảng Thọ	3x1400m3/h	200	5.000
40	TB Rột Bô	H.Hồ-H.Trà	1x700 m3/h	35	2.000
41	TB Đồng Hạ	Hương Hồ	1x540m3/h	57.6	3.000
42	TB Phú Ốc	Tứ Hạ	1x1000m3/h	82	5.000
43	TB Hương Vinh (đập hậu)	Hương Vinh	1x1000m3/h	61.5	5.000
44	TB La Chữ trung	Hương Vinh	1x1000 m3/h	85	5.000
45	TB Cường Vị	Hương Vinh	1x540m3/h	5.9	1.200
46	TB Triều Sơn Tây	An Hòa -TP. Huế	1/600+1/400	70	4.000
47	TB Hương Long	Hương Long	2/1000+2/700	200	5.000
48	TB Đồng Quao	Hương Long	1x600	40	8.000
49	TB Chiết Bi Phú Thượng	Phú Thượng – Phú Vang	2x1000m3/h	180	8.000
50	TB tạm Nam Thượng	Phú Thượng		48,9	5.000
51	TB Lưu Khánh	Phú Dương	3x1000	100	5.000
52	TB Mỹ An	Phú Mỹ 1	3x1000	200	5.000
53	TB Lê Xá Đông	Phú Lương 1	2x700	60	6.000
54	TB Lê Xá Tây	Phú Lương 1	2x700	120	2.000
55	TB An Truyền	Phú An	1/700+1/600	60	6.000
56	TB bờ Nam Phú Đa 2	Phú Đa 2	3x1000	110	5.000
57	TB Dưỡng Mong	Vinh Thái	2x700	130	5.000
58	TB Thanh Lam Bô	Vinh Thái	2x700	150	5.000
59	TB Phú Mậu 1	Phú Mậu	3x1000	165	6.500
60	TB 2	Thủy Vân – Hương Thủy	2x1800	175	6.500
61	TB Thủy Tân	Thủy Tân	4x2500	160	6.000
62	TB Cầu Kênh	Thủy Thanh 1	1x700	80,5	8.000
63	TB Lang Xá Bầu	Thủy Thanh 2	3/2500+1/1500	400	5.000
64	TB Bô Đề	Thủy Dương	1x2500	33,9	4.000
65	TB Bầu Trung	Thủy Châu 1	1x1000	75,6	5.000
66	TB Thủy Phương 1	Thủy Phương	3x1000	175	7.000
67	TB Công Cao	Thủy Phương	2x1400	120	5.000
68	TB Lợi Nông 1	Thủy Phương	1x1000	35	4.000
69	TB Lợi Nông 2	Thủy Phương	1x700	42	4.000
70	TB Lợi Nông 3	Thủy Phương	1x1000	42	4.000
71	TB Hải Cát	Hương Thọ - Hương Trà		25	5.000
72	TB tưới Bàu Lác	Lộc Điền - Phú Lộc	2x700	30	4.200
73	TB tưới Khe Muống	Lộc Thủy		56	5.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
74	TB Phong Sơn, Đông Vinh, Chương-Bình, Vinh Phú	Huyện Quảng Điền, Phong Điền		90	17.000
75	TB tưới, tiêu Đông Phú	Phong Bình	1950m ³ /h, 48KW	172	2.000
76	TB tưới, tiêu Vĩnh An 2	Phong Bình		130	2.000
77	TB Siêu Quần 1, 2	Phong Bình	2x500m ³ /h, 33KW	97	2.000
78	TB tưới Mặc Nậy	Phong Bình	15KW	26	2.000
79	TB Hai Hạc	Phong Chương		50	2.000
80	TB Ma Nê	Phong Chương	22kw	52	2.000
81	TB tưới tiêu Lương Mai	Phong Chương	750m ³ /h, 33KW	50	2.000
82	TB tiêu Sa Tồn	Phong Chương	20kw 15kw	25	2.000
83	TB tiêu Sa Nhơn	Phong Chương		27	2.000
84	TB Chánh An	Phong Chương		30	2.000
85	TB tưới Mỹ Phú (Bến Cai)	Phong Chương	600m ³ /h, 15KW	50	2.000
86	TB Nhất Phong	Phong Chương	290m ³ /h, 7,5KW	50	2.000
87	TB Điền Hương	Điền Hương	500m ³ /h, 22KW	120	2.000
88	TB Hối Sứ	Điền Hương			2.000
89	TB Trầm Hạ	Điền Hương		16	2.000
90	TB tiêu Vĩnh Xương	Điền Môn	700m ³ /h, 11KW	50	2.000
91	TB tưới tiêu Kế Môn 1	Điền Môn	700m ³ /h, 37KW	110	2.000
92	TB tiêu Kế môn 2	Điền Môn	700m ³ /h, 30KW	60	2.000
93	Hối An Ninh	Điền Lộc			2.000
94	Hối Chùa	Điền Hòa	600m ³ /h, 22KW	45	2.000
95	Tây Chợ	Điền Hòa	300m ³ /h, 22KW	40	2.000
96	Các trạm bơm tiêu Điền Hải	Điền Hải	2800m ³ /h, 120KW	60	2.000
c	Kênh mương				206.100
1	Kênh chính truồi	Phú Lộc	5km	5 km	20.000
2	Nâng cấp kênh chính hồ hòa Hòa Mỹ	Phong Điền	3km	3km	10.000
3	Kênh N2 (hồ Truồi)	L.Hòa-P.Lộc	5km	5 km	20.000
4	Kênh N3	Lộc Hòa	1,22km	1,22km	1.500
5	Kênh VC1 đến VC8	Lộc An	3,1km	3,1km	1.500
6	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm Điền Hòa- Điền Hải	Phong Điền	5km	5km	3.100
7	Sửa chữa các tuyến kênh nội đồng đã xuống cấp	Toàn tỉnh	250km	250km	150.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ³)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
II	Nạo vét trục cấp nước				155.000
1	Nạo vét nhánh sông Sịa từ ngã 3 Phò Nam đến Hà Đò	Quảng Điền	14,5km	14,5km	15.000
2	Nạo vét hói Ngã Tư từ cầu Ngã Tư về hói Kim Đôi	Quảng Điền	4,6km	4,6km	20.000
3	Nạo vét hói Kim Đôi từ cống Thanh Hà đến cống Quán Cửa	Quảng Điền	5,9km	5,9km	20.000
4	Nạo vét hói An Xuân, Quán Cửa, Hà Đò, Quảng Thành, hói Chợ	Quảng Điền			20.000
5	Nạo vét hói 5 xã	Liên phường Hương An, Hương Chữ, Hương Toàn và Hương Vinh	7,47km	7,47km	20.000
6	Nạo vét hói 7 xã	Liên phường Hương An, Hương Chữ, Hương Văn và Hương Xuân	13,12km	13,12km	25.000
7	Nạo vét lòng sông từ cầu An Cựu đến ngã ba sông An Cựu - Phát Lát	TP Huế	0,7 km	0,7 km	5.000
8	Nạo vét trục từ sông An Cựu đến sông Như Ý	TP Huế	1,8 km	1,8km	10.000
9	Hói Mộc Hàn	TP Huế	1,2 km	1,2km	10.000
10	Nạo vét Sông Như Ý Bắc	TP Huế	1,3km	1,3km	10.000
III	Công trình xây mới	Địa điểm xây dựng			495.100
a	Hồ chứa, đập dâng				163.400
1	Đập ngăn mặn, giữ ngọt	Lộc Thủy-Phú Lộc	40m		19.000
2	Đập ngăn Mặn	Thị trấn Phú Lộc	15 ha		5.000
3	Đập Kê Tra	Hồng Tiến - Hương Trà	0,4	5	2.500
4	Đập A Ka 2	A Roàng - A Lưới	1	10	4.500
5	Đập Rào Nái 2	Hồng Hạ	4,5	12	5.400
6	Đ. Bến Tàu	Xuân Lộc- Phú Lộc	6,5	20	9.000
7	Đập Ba Lách	Hương Lâm - A Lưới	0,7	15	8.000
8	Hồ Tà Rê	Thị Trấn	2,02	30	25.000
9	Hồ Ha Tia	Hồng Kim	2,5	26,7	35.000
10	HT thủy lợi Thác Phướng	Hương Phú, Nam Đông	10	690	50.000
b	Trạm bơm tưới			ha	125.600
1	Trạm bơm Đồn	Phong Sơn - Phong Điền	1x540m ³ /h	30	6.000
2	Trạm An Thôn	Phong Thu	1x540m ³ /h	12	5.000
3	Trạm bơm Bến Sau	Phong Chương	1x540m ³ /h	20	5.000
4	Trạm bơm Móp Cao	Phong Bình	1x540m ³ /h	10	5.600

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
5	TB Hối Dương	Điện Hòa	1x540m3/h	30	7.000
6	TBD Vũng Trẹn	Quảng Vinh - Q.Điện	2x1000m3/h	50	5.000
7	TB Xuân Tuy	Quảng Phú	2x1400m3/h	90	5.000
8	TB Bến Đình	Phước Yên - Quảng Thọ	1x700 m3/h	18	4.000
9	TB Cá Liệt	Hải Dương - H. Trà	1x1000 m3/h	40	5.000
10	TB Hà Giang	Hương Vinh	2x1000m3/h	80	8.000
11	TB Phường 6	Vinh Hà - Phú Vang	1x540m3/h	3,5	5.000
12	TB Hậu Am	Hương Toàn - Hương Trà		80	8.000
13	Hệ thống tưới Thanh Lam	Phú Đa - Phú Vang		176	8.000
14	TB và hệ thống kênh An Lộc	Lộc Tiên - Phú Lộc		70	5.000
15	Lắp đặt trạm bơm chuyên + kéo dài kênh chính trạm bơm Điện Hải	Điện Hải Phong Điền		80	6.000
16	TB Sư Lỗ Thượng và hệ thống kênh nhánh xã Phú Hồ.	Phú Hồ - Phú Vang		149	5.000
17	TB Bắc Hiền	Phong Hiền - Phong Điền		81	6.000
18	TB Bàu Kho	Q. Điện		90	7.000
19	TB Cổ Bi	P. Điện		46	7.000
20	Trạm bơm Hà Cỏ, xã Vinh Hà	Vinh Hà - Phú Vang		971m	5.000
21	Trạm bơm và hệ thống kênh An Lộc, xã Lộc Tiên	Phú Lộc			8.000
c	Kênh mương, đường ống				206.100
1	Kênh VC4 - Truôi	Lộc Sơn		16	2.400
2	Kênh VC6 - Truôi	Lộc Sơn		25	3.700
3	Xây dựng tuyến kênh lấy nước từ kênh chính hồ Khe Ngang (tưới thay thế hồ Cửa Lãng)	Phường Hương An	0,5km		500
4	Xây mới kênh tưới các huyện	Toàn tỉnh	200km		199.500
C	CÔNG TRÌNH TIÊU ÚNG				698.805
I	Công trình hoàn thiện				100.000
1	Hoàn thiện dự án Ninh - Hòa - Đại	Quảng Điện			100.000
II	Công trình nâng cấp				548.805
a	Nạo vét các trục tiêu chính		km		269.500
1	Sông Kè Vạn	Liên xã	2,5		7.000
2	Sông Đông Ba	Liên xã	1		12.000
3	Sông An Hòa	Liên xã	2,8		8.000
4	Sông Đại Giang	Liên xã	17		15.000
5	Sông Lợi Nông	Liên xã	10,5		15.000
6	Sông Như Ý	Liên xã	14,1		20.000
7	Sông Chợ Nọ (La Ý)	Liên xã	6,6		18.000
8	Sông Bồ	Liên xã	1		2.500
9	Hối Ngã tư	Liên xã	4,7		8.000
10	Hối Uất Mậu	Liên xã	1,6		4.000
11	Hối Khe Làng	Liên xã	4,8		12.000
12	Hối Hiền Lương	Liên xã	6,4		15.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
13	Kênh thoát lũ Phong Bình	Liên xã	5		10.000
14	Hối Ngang Phong Chương	Liên xã	5,4		10.000
15	Nạo vét sông lấp phường Kim Long	TP Huế	1,5		20.000
16	Nạo vét hối Hàng Tổng, phường An Hòa và Hương Sơ	Hương Trà, TP Huế	6		8.000
17	Nạo vét, chỉnh trang kênh Nam Sông Hương đoạn qua địa phận thành phố Huế và thị xã Hương Thủy	TP Huế, thị xã Hương Thủy	12 km		30.000
18	Nạo vét hối đập Hậu, P. Hương Sơ	TP Huế	1 km		5.000
19	Nạo vét và kè hồ kinh thành (6 hồ)				45.000
20	Nạo vét hối Đông Hồ đoạn từ Tân Xuân Lai đến Đông Xuyên				5.000
b	Trạm bơm			ha	164.405
1	TB Mỹ Xá 1 (TTKH)	Quảng An	2x1500m ³ /h	150	3.500
2	TB Lai Hà (TTKH)	Quảng Thái	1x1000+ 2x700	135	3.200
3	TB Tin Lợi	Quảng Lợi	1x2500+ 1x1500	100	3.500
4	TB Bắc Vinh	Quảng Vinh	3x1000	140	4.900
5	TB Phước Lý	Quảng Phước	2x1500	140	4.900
6	TB Cống Địa	Hương Phong	4x540	18	2.000
7	TB Manê	Hương Phong	2x700	240	6.000
8	TB Vân Trình 1 (TTKH)	Phong Bình	2x500	95	3.325
9	TB Điền Hương (TTKH)	Điền Hương	2x1500	240	6.000
10	TB Lương Mai	Phong Chương	2x750+ 1x1500	40	1.400
11	TB Sa Tồn	Phong Chương	1x700+ 1x400	45	1.500
12	TB Đông Chùa	Điền Hòa	4x1000	100	3.500
13	TB Vĩnh An 2 (TTKH)	Phong Bình	2x900	130	4.550
14	TB Lộc An 2	Lộc An	2x2400	178	5.230
15	TB Tân Khai	Thủy Phù	3x2400	220	4.700
16	TB Bến Lối	Thủy Phù	2x2400	120	3.200
17	TB Tây Sâu	Thủy Phù	2x2400	150	4.250
18	TB La Ngà	Thủy Phù	1x2400	80	2.800
19	TB Thủy Phương 1 (TTKH)	Thủy Phương	2x2400	150	5.250
20	TB Cống Cao (TTKH)	Thủy Phương	2x2400	120	4.200
21	TB Ông De	Thủy Phương	1x980+ 1x600	20	1.000
22	TB Tiền Tranh	Thủy Phương	1x700	20	1.000
23	TB Đạt 9	Thủy Thanh	1x2400	60	2.100
24	TB Cầu Kênh	Thủy Thanh	1x2400	80	2.800
25	TB Cùm 3 (Giáp Nam)	Thủy Thanh	1x2400	50	1.750
26	TB Đạt 7	Thủy Thanh	1x700	15	1.000
27	TB Lang Xá Bầu	Thủy Thanh	4x2500	350	8.750
28	TB Hậu Làng	Thủy Thanh	2x2400	150	5.250
29	TB Lang Xá Cồn	Thủy Thanh	2x2400	150	5.250
30	Trạm Bơm Chiết Bì (TTKH)	Phú Thượng	1x2400	50	1.750
31	TB La Đàm	Phú Thượng	1x2400	50	1.750
32	TB Bờ Bắc Phú	Phú Dương	2x2400	200	5.000

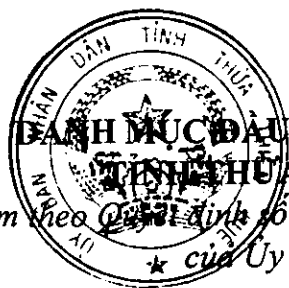
TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
33	TB tạm Dưỡng Mong (TTKH)	Phú Mỹ	1x1400	40	1.400
34	TB tạm Dưỡng Mong 2	Phú Mỹ	1x1400	30	1.100
35	TB tạm Phước Linh	Phú Mỹ	1x1400	15	1.000
36	Trạm Bơm Văn Giang	Lộc Sơn	1x2400	50	1.750
37	TB Lương Lộc	Phú Lương	2x2400	100	3.500
38	TB Phú Đa 1	Phú Đa	1x2400	60	2.100
39	TB Hòa Đa Đông	Phú Đa	1x2400	60	2.100
40	TB Bờ Nam Phú Đa 2 (TTKH)	Phú Đa	2x2400	204	7.140
41	TB Bờ Bắc Phú Đa 2	Phú Đa	1x2400	72	2.520
42	TB Vinh Thái 1	Vinh Thái	2x2400	120	4.200
43	TB Vinh Thái 3	Vinh Thái	2x2400	144	5.000
44	TB Vinh Thái 2	Vinh Thái	2x2400	125	4.375
45	TB Phú Mậu 1 (TTKH)	Phú Mậu	2x2400	67	2.345
46	TB Bón Phú Lương 2	Phú Lương	3x1400	12	1.000
47	TB Khê Xá 1	Phú Lương	2x2400	102	3.570
48	TB Lương Lộc	Phú Lương	2x2400	57	2.000
49	TB Sư Lỗ Thượng	Phú Hồ	2x2400	8	1.000
50	TB Vinh Hiền	Vinh Hiền	1x600m ³ /h	11	3.000
c	Cổng tiêu				114.900
1	Cổng Quan	Phú Lộc	8 cửa		36.000
2	Diên Trường	Phú Lộc	3 cửa		10.000
3	Cổng Truồi 1	Phú Lộc	7 khoang + âu thuyền		20.000
4	Cổng Truồi 3	Phú Lộc	2 khoang		7.000
5	Cổng Kênh Mới	Quảng Thái, Q.Điện	1 cửa		1.700
6	Cổng Nụ	Quảng Thái, Q.Điện	3 cửa		15.000
7	Cổng Ô Đội 1	Quảng Lợi, Q.Điện	1 cửa		1.700
8	Cổng Hói Ba Cây	Quảng Lợi, Q.Điện	1 cửa		1.700
9	Cổng Bạch Đằng	Quảng Phước, Q.Điện	3 cửa		8.900
10	Cổng Mai Dương	Quảng Phước, Q.Điện	3 cửa		7.900
11	Cổng Phú Lương A	Quảng Thành, Q.Điện	2 cửa		5.000
III	Công trình xây mới				50.000
1	TB. Hối Hà	Phong Bình	1x1500 m ³ /h	40	3.000
2	TB. Tân Lệnh	Phong Chương	1x1500	20	2.000
3	TB. Ngoại Sang	Phong Chương	1x1500	25	3.000
4	TB. Cồn Lôi	Phong Chương	1x1500	22	2.500
5	TB. Ruồng	Phong Chương	1x1500	12	2.000
6	TB. Đông Bến Bù	Điện Lộc	1x1500	20	2.500
7	TB. Thái Phú	Vinh Thái	3x2500	251	9.000
8	TB. Thanh Đàm Phú Thanh	Phú Thanh	1x2500		3.000
9	TB. Cây Tra Phú Mậu 1	Phú Mậu	1x2501		3.000
10	TB Đơn Chế	Vinh Giang	2x600 m ³ /h	50	6.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
11	TB Bàu Đông	Hương Toàn - Hương Trà		70	4.000
12	TB Văn Xá	H. Văn – H. Trà		100	10.000
D	CÔNG TRÌNH CHỐNG LŨ, NGĂN MẠN				1.660.574
a	Nâng cấp mở rộng đập Cửa Lác kết hợp giao thông				65.000
b	Duy tu sửa chữa Đập Thảo Long				80.000
c	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	Phú Vang			40.069
d	Đê		km		1.202.505
-	Đê phá		132,2		300.300
1	Tây phá tam giang		18km		154.000
2	Đông phá tam giang		13,9 km		97.300
3	Đê Tây phá Cầu Hai (đoạn Vinh Hà)		5km		35.000
4	Đê vùng cửa sông Hương		2 km		14.000
-	Đê sông				150.780
1	Nâng cấp hệ thống đê sông Đại Giang	Phú Vang	17,07 km		119.490
2	Nâng cấp đê kết hợp giao thông đê Nho Lâm-Nghĩa lộ đoạn qua xã Quảng Phú và Quảng Thọ.	Q.Điền	4,47km		31.290
-	Đê bao nội đồng chống lũ Tiểu mãn lũ sớm				751.425
1	Tuyến đê A Vinh Hà	P.Vang	3,782 km		5.000
2	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông Phong Bình-Phong Chương-Điền Lộc-Điền Hòa	P.Điền	10km		17.425
3	Kênh chính Vinh Mỹ- Vinh Giang - Vinh Hải	P.Lộc	4km		16.000
4	Đê Đồng Phần	Lộc Tiến	1,9 km		5.000
5	Đê Bao Bàu Sen	Lộc Thủy	1,3 km		5.000
6	Đê Hà Giá xã Lộc Thủy	P.Lộc	1,5km		5.000
7	Nạo vét kết hợp gia cố hói đê cách ly thoát nước vùng Xuân Lương Hồ để tăng thoát lũ cho các xã Phú Xuân, Phú Hồ và Phú Lương	Phú Vang	5km		20.000
8	Hệ thống đê bao, đê phân vùng huyện Phú Vang	P. Vang	168km		252.000
9	Hệ thống đê bao, đê phân vùng huyện Phong Điền	P. Điền	60km		90.000
10	Hệ thống đê bao, đê phân vùng huyện Quảng Điền	Q. Điền	80km		120.000
11	Hệ thống đê bao, đê phân vùng Thị xã Hương Thủy	H. Thủy	74,78 km		112.500
12	Hệ thống đê bao, đê phân vùng huyện Phú Lộc	P. Lộc	15 km		22.500
13	Hệ thống đê bao, đê phân vùng thị xã Hương Trà	H. Trà	29,3 km		43.500
14	Nạo vét các hói nội đồng kết hợp nâng cấp hệ thống đê bao, đê phân vùng thành phố Huế	TP Huế	3,75 km		7.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
15	Cống điều tiết Nham Biều và Cửa Khâu đầu và cuối kênh, 7 xã	Hương Trà	2 cái		30.000
e	Các dự án tiêu thoát lũ				273.000
1	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ Hới Hàng Tổng	Quảng Điền	2,5km		20.000
2	Nạo vét khơi thông dòng chảy, lên đê chống tràn, gia cố bờ Hới An Xuân	Quảng Điền	1km		10.000
3	Nạo vét khơi thông dòng chảy, lên đê chống tràn, gia cố bờ sông Diên Hồng	Quảng Điền	6km		30.000
4	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố tuyến hới sau cống Cồn Bài	Quảng Điền	1,5km		30.000
5	Nạo vét khơi thông dòng chảy, lên đê chống tràn, gia cố hai bờ hới Bạch Đằng	Quảng Điền	1,7km		20.000
6	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ Hới Hà	Phong Điền	4km		40.000
7	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ Hới Nậy	Phong Điền	4,3km		43.000
8	Gia cố, nạo vét khơi thông dòng chảy các sông nhánh trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	20km		60.000
9	Xây dựng TB Lương Y và lắp đặt các van hơi tự động ở các cống nội thành Huế	TP Huế			20.000
E	CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				1.264.000
I	Kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển				1.067.000
1	Kè chống sạt lở bờ biển				530.000
-	Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ biển khu vực xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	P. Vang	1km		100.000
-	Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ biển khu vực Quảng Công, huyện Quảng Điền	Q. Điền	1,2 km		130.000
-	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền (một số đoạn kè xung yếu, có tác động rõ rệt, trực tiếp đến sản xuất)		3km		300.000
2	Kè chống sạt lở bờ sông				537.000
1	Trên sông Hương				55.000
-	Long Hồ Thượng	H. Hồ, H. Trà	1,2k m		15.000
-	Đoạn qua phường Phú Hiệp	TPHuế	1,2km		15.000
-	Đoạn qua đường Nguyễn Lộ Trạch	TPHuế	1,1km		15.000
-	Đoạn qua xã Hương Phong	Hương Phong, H.Trà	1km		10.000
2	Trên sông Bạch Yến	TP Huế	2,3km		15.000
3	Trên sông Như Ý	Phú Vang	1.0 km		10.000
4	Trên sông An Cựu	TP Huế	2 km		15.000
5	Trên Sông Bồ				169.000
-	Đoạn qua Phường Hương Vân	Hương Trà	0,7km		7.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
-	Đoạn qua Phường Tứ Hạ	Hương Trà	0,8km		8.000
-	Đoạn qua xã Phong Sơn	Phong Điền	0,5km		5.000
-	Đoạn qua xã Phong An	Phong Điền	0,3km		4.000
-	Đoạn qua xã Quảng Phú	Quảng Điền	2,0km		35.000
-	Đoạn qua phường Hương Văn	Hương Trà	1,2km		10.000
-	Đoạn qua phường Hương Xuân	Hương Trà	1,5km		15.000
-	Đoạn qua xã Quảng Thọ	Quảng Điền	2,0km		15.000
-	Đoạn qua xã Quảng Thành	Quảng Điền	0,5km		5.000
-	Đoạn qua xã Hương Toàn	Hương Trà	1,5km		30.000
-	Đoạn qua sông Diên Hồng	Quảng Điền	1,5km		15.000
-	Đoạn qua thôn An Xuân	Quảng An, Q. Điền	2,0km		20.000
6	Trên sông Truồi	Phú Lộc	3,5km		20.000
7	Trên sông Nông,	Lộc Bón, P.Lộc	5,0km		31.000
8	Trên sông Cầu hai	Lộc Trì, P.Lộc	3,5km		35.000
9	Trên sông Bù Lu	Lộc Vĩnh, Phú Lộc	1,8km		18.000
10	Trên sông Nước Ngọt	huyện Phú Lộc	0,5km		5.000
11	Tuyến kè trên sông Ô Lâu				55.000
-	Đoạn qua xã Phong Thu	Phong Thu, P. Điền	1,0 km		10.000
-	Đoạn qua xã Phong Hòa - Phong Bình	P.Hòa, P. Bình, P.Điền	2,0km		15.000
-	Đoạn qua đê Tây Ô Lâu (K4-K7)	Phong Chương, P. Điền	3km		15.000
-	Đoạn qua đê Đông Ô Lâu (K3-K6)	Điền Lộc, P. Điền	3km		15.000
12	Trên Sông Khe Tre				13.000
-	Đoạn đoạn Cầu Khe Tre	Khe Tre. Nam Đông	0,35km		5.000
-	Đoạn qua chợ Hương Giang	Hương Giang, Nam Đông	0,75km		8.000
13	Kè chống sạt lở bờ sông Tà Rình, huyện A Lưới	A Lưới	0,5km		8.000
14	Kè chống sạt lở bờ sông Tà Trạch đoạn từ cầu Khe Tre đến trung tâm Y tế huyện Nam Đông	N.Đông	0,8km		14.000
15	Kè chống sạt lở nhánh tả bờ sông Tà Rình đoạn qua thôn 1, xã Hồng Quảng, huyện A Lưới	A.Lưới	0,39km		4.000
16	Kè chống xói lở bờ sông Hương đoạn qua phường Phú Hậu	TP Huế	1,0km		11.500
17	Kè chống xói lở hai bờ Sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và đường Hải Triều	Huế	1,7km		18.000
18	Nạo vét và xây dựng Kè hói Đốc Sơ-An Hòa	Huế	3,2km		7.000
19	Nạo vét và xây dựng Kè hói Hàng Tổng đoạn từ đường Đặng Tất đến đường Nguyễn Văn Linh	Huế	1,6km		15.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh(ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
20	Kè chống sạt lở hai bờ sông Lợi Nông đoạn từ cầu Lợi Nông đến cầu Hồng Thủy	H.Thuỷ	2,05km		18.500
II	Âu thuyền tránh trú bão				197.000
1	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp mở rộng cơ sở hạ tầng Cảng cá Thuận An	P. Vang			180.000
2	Nâng cấp các âu thuyền nhỏ trên phá Tam Giang-Cầu Hai	P.Điền, Q.Điền, H.Trà, P.Vang, P.Lộc	17 âu thuyền hiện có		17.000



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ, GIAI ĐOẠN 2026-2035

(Kèm theo Quyết định số 01 /2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
	TỔNG KINH PHÍ				5.618.400
A	CÔNG TRÌNH KHAI THÁC DÒNG CHÍNH				987.000
I	Công trình hoàn thiện				0
II	Công trình xây dựng mới				987.000
1	Hồ chứa Ô Lâu Thượng	Hòa Bắc - Phong Mỹ	109	Tưới + tạo nguồn	987.000
B	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN				2.428.400
I	Công trình nâng cấp			2555.1	1.230.350
a	Hồ, đập			2436.1	513.910
1	Hồ Nam Giản	Quảng Thái - Quảng Điền	5,3	68	15.000
2	Hồ Khe Ngang	Hương Hồ	14,6	715	6.000
3	Đập Miếu	Phong Hiền		18	5.000
4	Đập Vườn + Bàu Co	Phong An	1,5	21	4.000
5	Hồ Mỹ Xuyên	Phong Hòa	11,5	450	8.000
6	Hồ Hòa Mỹ	Phong Mỹ	37	Tưới + tạo nguồn	45.000
7	Hồ Truồi	Phú Lộc	70	Tưới + tạo nguồn	20.000
8	Hồ Bọng Mè	Phong Hòa - Phong Điền	0,4	19	2.000
9	Hồ Hà Rời	Phong Thu	1,5	8	2.000
10	Bệnh Viện	TT Phong Điền	0,7	7	2.000
11	Đập Cây Đa	nt	0,5	4,9	2.000
12	Đập Hào	Phong Hòa	1	15	2.000
13	Hóc Ngoài	Phong Thu	0,6	8,4	2.000
14	Dân Dân	nt	0,2	3	1.000
15	Đập Vụng	nt	0,5	10	2.000
16	Đập Nén	nt	0,4	5,6	2.000
17	Đồng Lái	nt	0,1	3	1.000
18	Đập Hóc Mao	nt	0,1	3	1.000
19	Đập Mụ Phương	nt	1	15	3.000
20	Đập Bàu Mít	nt	0,6	10	2.000
21	Đập Tân An	nt	0,7	7	1.500
22	Đập Hóc Vọt	nt	0,4	4	1.000
23	Đập Hóc Đèo	nt	0,6	6	1.500
24	Đập Liêm	Phong Mỹ	0,3	7	1.700
25	Hồ Thái Dương Thượng	Hải Dương - Hương Trà	0,7	4	1.000
26	Hồ Ông Phán	Phong Hiền - Phong Điền	1,2	8	3.000
27	Hồ Đường Ngang	Phong Hiền	1,5	6	2.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ³)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
28	Đập Ao Trên	Phong Hiền		23	2s500
29	Đập Ao Dưới	Phong Hiền			2.500
30	Đập Bàu Lô	Phong Hiền		6	1.000
31	Đập Bàu sen	Phong Hiền		20	4.000
32	Bàu Văn	Phong Hiền		5	1.200
33	Đập Eo	Phong Hiền		12	2.400
34	Đập Rú Họ	Phong An	0,2	2,8	1.200
35	Đập Nây	Phong An	0,4	5,6	1.400
36	Đập Đùng (Đập Lầy)	Phong An	2,5	25,2	5.000
37	Đập Chít	Phong An	2	12,6	2.700
38	Đập Suối Hoa	Phong An	0,2	2,8	1.100
39	Đập Khe May	Phong An	0,3	4,2	1.100
40	Đập Tre Làng	Phong An	2	16,8	3.500
41	Đập Độn Bồng	Phong An	0,4	5,6	1.400
42	Đập A Ka 1-Ka Lô	A Roàng - A Lưới	0,7	10	2.000
43	Đập A Ho	Nt	0,4	5,7	1.200
44	Đập Mrua	Nt	0,5	7,3	1.500
45	Đập A Tầu	Nt	0,5	8	1.600
46	Đập Neir	Nt	0,5	7	1.400
47	Đập A Sấp	Nt	0,6	8,8	1.500
48	Đập A Ter	Nt	0,5	7,6	1.500
49	Đập A Kel	Nt	0,6	8,4	1.600
50	Hồ Bà Hoàng 2	Thủy Dương - Hương Thủy	0,8	10	3.000
51	Hồ Ông Lộc	nt	0,8	14	5.000
52	Hồ Lâm Trường	nt	0,7	28	8.000
53	Hồ Thủy Lợi ngoài	nt	0,5	12,6	3.700
54	Hồ Thủy Lợi trong	nt	0,2	8,4	3.700
55	Hồ Xuân Sơn	Thủy Phương	0,3	2	1.000
56	Hồ Châu Sơn	nt	11,5	150	20.000
57	Hồ Ông Tư	nt	0,1	Tạo âm	2.500
58	Hồ Ông Ninh	Thủy Bằng	0,2	7,1	2.100
59	Hồ Võ Xá	nt	0,3	8,1	2.500
60	Hồ Ruộng Giữa	nt	0,5	5,1	1.500
61	Hồ Bàu Họ	Thủy Phù	0,4	56	16.800
62	Đập Cam Thu	Thủy Phù	4,2	35	7.000
63	Hồ Cơn Thộn	Hương Thọ - Hương Trà	0,24	7	2.100
64	Đập Trường Phong	Hương Thọ	2,09	23	4.600
65	Đập nước mắt	Hương Thọ	0,27	3	1.000
66	Hồ Khe Râm	Bình Thành	1,4	7	2.500
67	Đập đội 4	Hương Bình	0,23	2,5	1.000
68	Đập Làng	Phú Sơn - Hương Thủy	1,5	12,6	2.600
69	Đập Ông A	Nt	0,4	2,5	1.000
70	Đập Khe Cụt	Nt	0,4	2,5	1.000
71	Đập Thanh Niên	Nt	0,4	3,5	1.200
72	Đập Hóc Hóp	Nt	0,4	2,5	1.000
73	Đập Đá Đen-Trảng Mè	Nt	0,9	7,7	1.550
74	Đập Khe Bó	Thượng Quảng - Nam Đông	3	30	3.500
75	Đập A Mun	Nt	0,4	4,5	1.200

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
76	Đập Thôn 1	Nt	0,6	6,5	1.300
77	Đập Thôn 2	Nt	0,2	1,6	1.000
78	Đập A Răng 1	Nt	1	10,3	2.000
79	Đập A Răng 2	Nt	0,5	5	1.000
80	Đập Vinh Hưng 2	Nt	0,4	3,7	1.200
81	Đập A Hót (khe cận)	Nt	0,1	1,1	1.000
82	Đập Hang Dơi	Nt	0,2	2	1.000
83	Đập Ta Rai	Thượng Long	0,9	8,9	1.780
84	Đập A Ro 1	Hương Hữu	0,6	5,6	1.120
85	Đập A Ro 4	Nt	0,4	3,5	1.000
86	Đập Ka Ram	Nt	0,3	2,8	1.000
87	Đập Thôn 5	Nt	0,5	4,9	1.200
88	Đập Lô Ổ 1	Nt	0,3	2,8	1.000
89	Đập Lô Ổ 2	Nt	0,3	3,3	1.000
90	Đập Thôn 3	Hương Giang	1	10,2	2.040
91	Đập Thôn 1	Hương Lộc	0,2	2	1.000
92	Đập Khe Chọi 1	Hương Hòa	0,1	1,4	1.000
93	Đập Khe Chọi 2	Nt	0,2	2,2	1.000
94	Đập Khe Ba Ba 1	Hương Sơn	1,2	12	2.400
95	Đập Khe Ba Ba 2	Hương Sơn	1,3	13,4	2.680
96	Đập Pa noong	Nt	0,8	7,6	1.520
97	Đập Khe Ngọc	Nt	0,1	1,4	1.000
98	Đập Ta Lung	Nt	0,1	1,4	1.000
99	Đập Bàu Phường	Lộc Bồn - Phú Lộc	2,6	35	7.000
100	Đập Cây Trám	Xuân Lộc	0,8	7	1.400
101	Đập Ba Khe	nt	0,8	7	1.400
102	Đập Làng	Lộc Hòa	1,7	14	6.720
103	Đập Tê Xuân	nt	1,7	14	2.800
104	Đập Bàu Chung	nt	1,3	11,2	2.240
105	Đập Ông Sơn	nt	1,8	14,7	2.940
106	Đập Ông Bê	nt	2,4	44,8	8.960
107	Đập Hói Trên	nt	1,3	40	4.000
108	Đập Ông Mua	nt	1,3	11,2	2.240
109	Đập Vực	nt	1,3	11,2	2.240
110	Đập Quan	TT Phú Lộc		60	10.000
111	Đập Thôn	nt		50	4.000
112	Đập Hóc Thừa	nt	1,7	11	4.000
113	Đập Mụ Phong	Lộc Trì	1,8	15,4	3.080
114	Đập Thủ Lệnh	nt	1,8	15,4	7.000
115	Đập Cây Bón	nt	3,6	35	7.000
116	Đập Làng Thủy Xuân	Lộc Thủy		65,8	13.160
117	Đập Bàu Ma	nt	2,3	22,4	4.480
118	Đập Muống	nt	3,5	39,2	5.000
119	Đập Trộn Nước	nt	4	44,8	8.960
120	Đập Bà Vại	Lộc Tiến		72,8	8.000
121	Đập Đá Bàn	nt	2	16,8	3.360
122	Đập Ông Xứng	Lộc Bình	1,8	15,4	3.080
123	Đập Khe Lớn	Vinh Mỹ	2,3	15	3.000
124	Hồ Kăn Đôm C	A Ngo - A Lưới	0,39	15	4.500
125	Hồ Quảng Mai	A Ngo	1,2	18	5.400
126	Hồ A Co	nt		17	8.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
127	Hồ Quảng Hợp	Sơn Thủy	0,7	11,2	3.360
128	Hồ Quảng Sơn 1	nt	0,7	10	3.000
129	Hồ Quảng Sơn 2	nt	0,5	7	2.100
130	Hồ Phú Thượng	Phú Vinh	0,4	6	1.800
131	Đập Chai 1	Đông Sơn	1,6	17	3.400
132	Đập Khe Poóc	Nt	1,7	18	3.600
133	Đập So 1	Hương Lâm	1,7	15	3.000
134	Đập So 2	Hương Lâm	1	15	3.000
135	Đập Ka Nôn 1	Hương Lâm	0,7	11	2.200
136	Đập Ka Nôn 2	Hương Lâm	0,5	8	1.600
137	Đập Pa Lanh 2	nt	0,9	11	2.200
138	Đập Kim Sơn	nt	2	17	3.400
139	Đập Thôn Đut	Hồng Trung	0,6	9	1.800
140	Đập Ka Cú	Hồng Vân-A Lưới	0,9	5	2.000
141	Đập Ke Tê	Hồng Hạ-A Lưới		6	2.200
142	Nâng cấp cụm các hồ đập nhỏ xã A Đốt	A Đốt, A Lưới		15	8.000
143	Đập Hà Mỹ	Thủy Phù-Hương Thủy	2 cửa		5.000
144	Đập Thôn 8	Thủy Phù-Hương Thủy	2 cửa		5.000
b	Trạm bơm		Quy mô, Công suất	119	416.440
1	TB Đồng Phường	Phong chương - P. Điện	1x250m ³ /h	15	3.500
2	TB Tây Phú	nt	1x540m ³ /h	40	5.000
3	TB Triều Quý	nt	1x540m ³ /h	40	5.000
4	TB địa vị thượng	nt	1x270m ³ /h	8	1.600
5	TB Hòa Viên	nt	1x270m ³ /h	16	3.200
6	TB Âm linh	Hải Dương - Hương Trà		10	2.000
7	TB ruộng cồn	Hải Dương		4	1.500
8	TB cống tiêu	Hải Dương		5	1.700
9	TB Cầu Còm	Phong Hiền - P. Điện	1x1000 m ³ /h	35	1.000
10	TB Vũng Búng	Phong Hiền	1x1000 m ³ /h	36,4	3.500
11	TB Trường Cầu	Phong Hiền	1x540 m ³ /h	12	2.400
12	TB Léc (Gia Tóp)	Phong Hiền	1x540 m ³ /h	26	5.200
13	TB Chợ Bộ	Phong Hiền	1x1000 m ³ /h	32,5	6.500
14	TB Gia Viên	Phong Hiền	1x1000 m ³ /h	45,5	6.100
15	TB Gia Ngó	Phong Hiền	1x540 m ³ /h	3,9	1.100
16	TB Bành	Phong An	1x540 m ³ /h	26	5.200
17	TB Đình (Thượng An)	Phong An	1x1200 m ³ /h	52	7.400
18	TB Vận	Phong An	1x540 m ³ /h	23,4	4.800
19	TBD Phổ Lại	Quảng Vinh - Quảng Điện	1x1000m ³ /h	60	6.000
20	TBD Sơn Tùng	Quảng Vinh	1x1000m ³ /h	60	6.000
21	TBD Đội 7	Quảng Vinh	1x1000m ³ /h	75	7.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
22	TBĐ Nam Phù	nt	1x1000m3/h	30	5.000
23	TBĐ Nho Lâm	nt	1x1000m3/h	30	5.000
24	TBĐ Nghĩa Lộ 1 + 2	nt	2x1000m3/h	118	10.000
25	TB Đông Phước 2	nt	2x1400m3/h	80	8.000
26	TB Cống Địa	Hương Phong - Hương Trà	3x540 m3/h	50	6.000
27	TB Lăng Tịnh	Hương Phong	1x700 m3/h	20	4.000
28	TB Ốc Nóc	Hương Phong	1x700 m3/h	82,12	8.500
29	TB Bàu Chùa	Hương Văn - Hương Trà	2x700m3/h	H	7.000
30	TB Giáp Ba	nt	1x700m3/h	35	7.000
31	TB Cấn Hạ	nt	1x540m3/h	20	4.000
32	TB Cửa Chùa	nt	1x270m3/h	30	6.000
33	TB Bàu Sứ	nt	1x700m3/h	12	2.400
34	TB Thống Nhất 1	nt	1x700 m3/h	13,7	2.740
35	TB Thống Nhất 2	nt	1x700 m3/h	15,3	3.060
36	TB Mộ Trị	nt	1x700 m3/h	13,4	2.680
37	TB Kim Bồng	nt	1x700 m3/h	14,5	2.900
38	TB Kim Khố	nt	1x700 m3/h	19,5	3.900
39	TB Vân Cù	nt	1x700 m3/h	25	5.000
40	TB Phạn Điền	nt	1x700 m3/h	14,1	2.820
41	TB Rột Trai	nt	1x700 m3/h	19,3	3.860
42	TB La Chữ (cụm 2)	Hương Chữ	1x700 m3/h	35	5.000
43	TB cống Quê Chữ	nt	1x540m3/h	8	1.600
44	TB Thanh Chữ	nt	1x540m3/h	7,56	1.500
45	TB Côn Lê	nt	1x540m3/h	10	2.000
46	TB Biền Khâm	nt	1x540m3/h	15	3.000
47	TB Tây Xuân	nt	1x980m3/h	35	7.000
48	TB Xuân Đài	nt	1x600m3/h	26	5.200
49	TB xóm thấp	nt	1x600m3/h	10	2.000
50	TB Ba Cửa (TTKH)	Hương Long - TP. Huế	3x1000	88	8.800
51	TB Bờ Bắc	Phú Dương - Phú Vang	5x1000	200	10.000
52	TB Phú Hồ	Phú Hồ	3/2500+1/1500	50	5.000
53	TB Đồng Di	nt	2x1000	220	10.000
54	TB Vĩnh Lưu	nt	2/700+1/600	179	10.000
55	TB Văn Giang	Phú Xuân	2x1000	230	10.000
56	TB Diêm Tụ	Vĩnh Thái	2x2500	60	6.000
57	TB Mong B	nt	2x600	90	7.000
58	TB Vinh Hà 4	nt	2x600	87	7.000
59	TB 1	Thủy Vân - Hương Thủy	2x1800m3/h	75,6	7.500
60	TB Phường Đông	Thủy Vân	2x1000	90	9.000
61	TB Hòa Phong	Thủy Tân	1x1000	84	8.400
62	TB Bàu Côi	nt	1x1000	63	6.300
63	TB Ba Châu	Thủy Thanh 1	1x1000	61,2	6.000
64	TB Đạt 9	nt	2x1450	65,9	6.500
65	TB Cụm 3	nt	1x600	49,7	5.000
66	TB Hậu Lăng	Thủy Thanh 2	2x650	140	5.000
67	TB Lang Xá Cồn	nt	2x650	70	4.000
68	TB Thử Bốn	Thủy Dương	1x900	75	4.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
69	TB Cầu Xây	nt	1x800	48,2	5.000
70	TB Thượng Khoảnh	nt	1x700	27,9	3.000
71	TB Bầu Đông	nt	2x800	44,8	4.500
72	TB Kim Sơn	Thủy Bằng	2x270	1,8	1.000
73	TB Cư Chánh 2	nt	1x1000	15	3.000
74	TB Lâm Tuấn	Lộc Bôn - H. Phú Lộc	1x700	50	4.000
75	TB tưới Tri Tri	Lộc Điền	1x290	21	4.200
76	TB tưới Cây Chá	nt		5,6	1.120
77	TB tưới Đồng Cột	nt	1x290	16,8	3.360
78	TB tưới Thủy Xuân	Lộc Thủy	2x450	50,4	7.500
79	TB Hưng giang 1 (NTTS)	Vinh Giang	1x540	21	4.200
80	TB Hưng giang 2 (NTTS)	Vinh Giang	1x540	21	4.200
81	NC cụm các TB tạm thành TB điện	Phú Vang	1x1000		22.000
c	Kênh mương		km		300.000
1	Nâng cấp các kênh tưới toàn tỉnh	toàn tỉnh	300 km		300.000
II	Công trình xây mới				1.198.050
a	Hồ, đập		km2		684.450
1	Hồ Khe Triết	Đông Sơn, A Lưới	3,7	130	60.000
2	Hồ Khe Lớn	Sơn Thủy, A Lưới		60	30.000
3	Hồ Rào Bình Điền	Bình Điền - Hương Trà	16,2	80	77.500
4	Đập Tà lương	H. Nguyên, A Lưới	3,5	7	5.000
5	Đập Rào Nái 1	H. Nguyên, A Lưới	1,2	13	6.000
6	Hồ Chà Kè	Thượng Long, Nam Đông	1,5	25	30.000
7	Đập A Tin	A Đốt, A Lưới	1,2	8	11.200
8	Đập Pa Rin	Hương Phong, A Lưới	0,65	10	14.000
9	Đập Khe Trăn Me	Phong Sơn - Phong Điền	10,5km2	80	36.000
10	Đập Thôn 4	Hồng Tiến - Hương Trà	4,5	7	3.500
11	Đập Thượng Hiền	A Roàng - A Lưới	4,5	20	9.000
12	Đập A Xôm	Hồng Hạ	5,6	10	4.500
13	Đập Pa Lê	Hồng Hạ	8,5	30	13.500
14	Đập Khe Thuận	Hồng Hạ	1,3	20	9.000
15	Hồ Pa Rìng	Hồng Hạ+C88	9,5	30	45.000
16	Đ. Khe Đáy	Bình Thành - Hương Trà	45	160	20.000
17	Đ. Tiên Phương	Hương Bình	6,2	30	12.000
18	H. Khe Mụ Cô	Bình Điền	7,5	30	40.000
19	Hồ Thung Lung	Bình Điền	1,8	25	40.000
20	Đập A Rí	H. Nguyên - A Lưới	9,8	15	6.750
21	Đập Khe Tre	Thủy Bằng - Hương Thủy	13,5	85	25.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
22	Đập Ngọc Lâu	Dương Hòa	1,5	10	5.500
23	Hồ Hương Hòa	Dương Hòa - Hương Thủy	5,5		8.000
24	Hồ Thôn 2	Hương Lộc9 - Nam Đông	8,8	35	40.000
25	Hồ Thôn 3	Hương Lộc	2,5	12	20.000
26	Đ. Khe Lót	Xuân Lộc- Phú Lộc	3,5	10	4.500
27	Đ. Khe Sơn	Lộc Bồn	4,5	10	4.500
28	Cụm đập dâng Vũng Lồng, Ông Tô, Đá Bàn, Mường Miêu, Mậu Hai	Lộc Bình		35	20.000
29	Đập Lê Trảng	Hồng Trung	1,05	10	14.000
30	Đập Pa Ay	Hồng Thủy	19,5	10	14.000
31	Đập Nghinh	Hồng Thủy	2,8	20	28.000
32	Đập A So	Hương Lâm		8	2.000
33	Đập Kan Tôm	Hương Phong	4,1	30	25.000
34	Đập Khe Chuôn	Phú Vinh		2,5	1.000
b	Trạm bơm				275.600
1	Trạm bơm Bến Trung Thanh	Phong Chương- P.Điện	1x540m3/h	24	8.000
2	Trạm bơm Bến Cú	Phong Chương	1x540m3/h	15	6.000
3	Trạm bơm Ruồng	Phong Chương	1x540m3/h	15	6.000
4	TB Tiên Miếu	Điện Hương	1x540m3/h	10	5.000
	TB Hói Ngang Bến Mới	Thôn 4, Điện Hòa	1x540m3/h	30	5.000
5	TB Khe Suốt	Điện Hương	1x1000m3/h	30	5.000
6	TB Hói Dương	Điện Lộc	1x1000m3/h	30	5.000
7	TB Đội I	Quảng Phú - Q. Điện	1x700 m3/h	15	5.000
8	TB 15 thứ 6	Hải Dương - H. Trà	1x1000 m3/h	40	5.000
9	TB Hà Tắc	Hải Dương	1x1000 m3/h	40	5.000
10	TB Hương Vinh (đập hậu)	Hương Vinh - Hương Xuân	1x1000m3/h	30	6.000
11	TB Bại - Ngoại Đề	Hương Xuân	1x540m3/h	25	6.000
12	TB Cửa Chùa	Hương Chũ	1x540m3/h	20	7.000
13	TB Cồn Đình	Hương Vinh	1x1000m3/h	30	7.000
14	TB Tiên Nộn	Phú Mậu - Phú Vang	1x540m3/h	20	7.000
15	TB Thái Phú	Vinh Thái	1x540m3/h	15	6.000
16	TB Thôn 11	Hương Hòa	2x1500 m3/h	26	7.000
17	Trạm bơm Vinh Thái và tuyến đường ống chuyển nước từ sông Đại Giang - Thiệu Hóa cấp các xã ven biển Phú Vang, Phú Lộc	Phú Vang	3x2500 m3/h	tạo nguồn	8.000
18	TB Ba Thê Phú Lương 2, 3	Vinh Phú, Vinh Thái			2.500
19	TB Bắc Quần Phú Thanh	Vinh Phú, Vinh Thái			2.500

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
20	TB Bọt Làng Phú Đa 1	Vinh Phú, Vinh Thái			2.500
21	TB Phò Ninh, lấy nước sông Bồ cấp vùng cát Phong, Quảng Điền	Phong An-Phong Điền	3x2500m ³ /h	Tưới + tạo nguồn	33.600
22	TB Hồng Thượng (đập tái định cư thủy điện A Lưới)	Hồng Thượng - A Lưới	1 x400 m ³ /h	11	5.000
23	TB Hối Mung	Hương Văn	2x600 m ³ /h	40	5.500
24	TB Vân Trinh 3	Phong Bình	3x2000	320	8.000
25	TB Điền Lộc	Điền Lộc	2x1500	150	5.000
26	TB Xuân Hòa	Điền Lộc	2x1500	160	5.000
27	TB Phú Mỹ	Phong Chương	2x1500	150	5.000
c	Kênh mương, đường ống				238.000
1	Tuyến kênh từ hồ Hòa Mỹ cấp nước vùng cát Phong Quảng Điền.	Phong Điền, Quảng Điền	14km	1131	91.000
2	Tuyến kênh từ cống đập Tả Trạch xuống sông Nông 1,52m ³ /s, chiều dài tuyến dự kiến 5,7km	Dương Hòa	1,52m ³ /s	tạo nguồn	52.000
3	Tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc cấp cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Phú Lộc	1,8m ³ /s	tạo nguồn	95.000
C	CÔNG TRÌNH TIÊU				307.800
I	Công trình nâng cấp				296.000
1	Trạm bơm tiêu				26.900
1	TB Vĩnh An 2	Phong Bình, P.Điền		130	1.500
2	TB Đông Phú	Phong Bình, P.Điền		150	1.500
3	TB Siêu Quần	Phong Bình, P.Điền		56	1.200
4	TB Phú Nông	Phong Chương, P.Điền		67	1.200
5	TB Hải Hạc	Phong Chương, P.Điền		90	1.200
6	TB Sa Nhơn	Phong Chương, P.Điền		27	1.200
7	TB Chánh An	Phong Chương, P.Điền		30	1.200
8	TB Mỹ Phú	Phong Chương, P.Điền		30	1.200
9	TB Nhất Phong	Phong Chương, P.Điền		11	1.200
10	TB Hối Sú	Điền Hương, P.Điền		15	1.200
11	TB Trầm Hạ	Điền Hương, P.Điền		16	1.200
12	TB Vĩnh Xương	Điền Môn, P.Điền		70	1.200
13	TB Kế Môn 1	Điền Môn, P.Điền		110	1.200

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
14	TB Kế Môn 2	Diễn Môn, P.Diễn		60	1.200
15	Tây Hòa Xuân	Diễn Lộc, P.Diễn		120	1.500
16	TB Lộc An 3	Lộc An, Phú Lộc	3x2400	235	2.000
17	TB Sơn Bồn	Lộc Sơn, Phú Lộc	4x2400	451	2.000
19	TB Vinh Hà 1	Vinh Hà, Phú Vang	4x2500	220	2.000
20	TB Vinh Hà 2	Vinh Hà, Phú Vang	4x2501	200	2.000
2	Nạo vét các trục tiêu chính		km		248.900
1	Hói Mung và hói Ao Rột	Liên xã	0,8km		2.000
2	Kênh thoát lũ Thống Nhất	Liên xã	1,5km		4.000
3	Kênh thoát lũ Trung Thạnh - Đông Phú	Liên xã	1,79km		5.000
4	Kênh thoát lũ Ao Khê	Liên xã	1,75km		4.500
5	Kênh thoát lũ Trung Thạnh	Liên xã	1,85km		4.600
6	Kênh Tham Đàm - Nam Đề, Hói Tre, Hói Cồn Cây, Hói Mậu Tài, Hói Lưu Khánh, Hói Phường Cồn, Hói Phường Nam, Phò An.	Phú Vang			20.000
7	Hói Dưỡng Mong, hói Phước Linh, hói Đà Lệnh, Triều Thủy, Lộc Sơn, Mụ Nhi, hói Mùa...	Phú Vang			20.000
8	Hói Phú Lộ, Phú Thứ, Hòa Đa Đông, Thanh Lam, Hà Thượng, Mong A, Phương Nhi, Đập Sông	Phú Vang			20.000
9	Trục tiêu Vĩnh Hải, Vĩnh Giang, Vĩnh Mỹ	Phú Lộc			25.000
10	Nạo vét hồ Thành Hào	TP Huế	10,7 km		20.800
11	Nạo vét, khơi thông dòng chảy, cải tạo môi trường sông Kào Cù (hói Tân Xuân Lai)	Quảng Thọ, Quảng Điền	1,5km		20.000
12	Nạo vét, đắp đê các trục thủy đạo sau các cống tiêu trên đê Tây phá Tam Giang - Cầu Hai	toàn tỉnh	20 km		20.000
13	Nạo vét các tuyến hói kết hợp nâng cấp các đê nội đồng toàn tỉnh	toàn tỉnh	84km		83.000
3	Cống tiêu				20.200
1	Cống Kênh Mới	Quảng Thái	NC, SC		1.200
2	Cống Nụ	Quảng Thái	NC, SC		1.200
3	Cống Thống Nhất	Quảng Thái	NC, SC		1.200
4	Cống Hộ Phạm	Quảng Thái	NC, SC		1.200
5	Cống Kênh Cộ	Quảng Thái	NC, SC		1.200
6	Cống Ô 3 Hộ	Quảng Thái	NC, SC		1.200
7	Cống Ô Chẹo	Quảng Lợi	NC, SC		1.200

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
8	Cổng Ô Vùng 3	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
9	Cổng Đường Đò	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
10	Cổng Trộ	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
11	Cổng Dân Đàn	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
12	Cổng Cây Dừa	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
13	Cổng Mỹ Thạnh	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
14	Cổng Diên Hồng	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
15	Cổng Kim Đôi	Quảng Lợi	NC, SC		1.200
16	Cổng Hàng Tổng	Quảng Lợi	Mở rộng		2.200
II	Công trình xây mới				11.800
1	Cổng tiêu qua đường giao thông liên xã	A Ngo - A Lưới		30	1.200
2	Xây dựng 3 cổng tiêu kết hợp tràn tại xã Hồng Quảng	Hồng Quảng - A Lưới		65	3.600
3	Trạm bơm An Lộc	Lộc Tiến, Phú Lộc	2x2000	130	7.000
D	CÔNG TRÌNH CHỐNG LŨ				1.122.200
I	Đê phá				743.200
1	Tây phá đông		32km		288.000
2	Đông phá đông		26km		234.000
3	Tây phá Cầu Hai đoạn còn lại		12,5 km		87.500
4	Đông phá cầu hai		6,3km		56.700
5	Đê vùng cửa sông		11km		77.000
	- Đê cửa sông Hương		5 km		
	- Đê cửa sông Truồi		2,4km		
	- Đê cửa sông cầu Hai		2,4km		
	- Đê cửa sông Bù Lu		1,2 km		
II	Cổng				379.000
1	Xây dựng hệ thống kiểm soát lũ Phò Nam, xã Quảng Thọ	Quảng Điền	rộng 20m		100.000
2	Cổng điều tiết đầu kênh 5 xã	Hương Trà	1 cái		5.000
3	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ một số đoạn sông Hương	Hương Trà, Hương Thủy	5km		70.000
4	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ một số đoạn sông Bồ	Phong Điền, Hương Trà, Quảng Điền	5km		70.000
5	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ sông Giang Thọ đoạn qua thôn Vọng Tri Đông, xã Phú Mậu	Phú Vang	0,5km		16.800
6	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố đoạn bờ sông Giang Thọ - Chợ Nọ đoạn qua Tây Tri Nhơn và thôn Phú Khê xã Phú Thượng	Phú Vang	1,2km		12.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
7	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ đoạn sông Phố Lợi đoạn qua thôn Phò An và thôn Mỹ An xã Phú Dương	Phú Vang	1,7km		13.000
8	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ hói Phú Khê	Phú Vang	2,2km		21.000
9	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ hói La Ý	Phú Vang	1,8km		11.200
10	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ Hói Mộc Hàn	Phú Vang	2,8km		37.500
11	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ Hói Lợi Nông	Phú Vang	1,4km		12.000
12	Nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố bờ Hói Mậu Tài	Phú Vang	3,4km		10.500
E	CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				773.000
I	Kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển				673.000
a	Kè chống sạt lở bờ biển				300.000
1	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua các huyện Phong Điền, Quảng Điền; thị xã Hương Trà; huyện Phú Vang; huyện Phú Lộc	P.Điền, Q.Điền; H.Trà; P.Vang; P.Lộc	6km		300.000
b	Kè chống sạt lở bờ sông				373.000
1	Các đoạn lại trên sông Hương		6 km		50.000
2	Kè chống sạt lở bờ sông Phú Bài	Hương Thủy	7 km		40.000
3	Trên sông Truồi	Phú Lộc	1,9 km		20.000
4	Trên sông Nông	Lộc Bồn, Phú Lộc	2km		20.000
5	Trên sông Cầu Hai	Lộc Trì, Phú Lộc	2,5km		35.000
6	Trên sông Bù Lu	Lộc Vĩnh, Phú Lộc	1,5km		18.000
7	Trên sông Nước Ngọt	Phú Lộc	3,0km		20.000
8	Trên Sông Khe Tre, Thượng Nhật và các nhánh sông khác thuộc huyện Nam Đông (Đổi, La Hố, xã Thượng Lộ; xã Hương Lộ; Pa Xây và vùng sản xuất A Đông, xã Thượng Lộ; thôn 1, 3, 5, 7, xã Thượng Quảng; thôn 1, 4, 6, xã Thượng Long và thôn 3 Thượng Quảng...)	Nam Đông	10 km		70.000

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô (km ²)	Fsqh (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
9	Kè chống sạt lở sông Tà Rình và các nhánh sông khác thuộc huyện A Lưới	A Lưới	15 km		100.000
II	Âu thuyền tránh trú bão				100.000
1	Nâng cấp âu thuyền tránh trú bão Hải Dương	Hương Trà	500 tàu		20.000
2	Sửa chữa nâng cấp Khu neo đậu tránh trú bão Phú Hải	Phú Vang	Nạo vét, nâng cấp		20.000
3	Sửa chữa nâng cấp Khu neo đậu tránh trú bão Phú Thuận	Phú Vang	Nạo vét, nâng cấp		10.000
4	Xây mới các âu thuyền trên địa bàn các huyện, thị xã Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc và Hương Trà	Toàn tỉnh	25 âu thuyền bãi ngang		50.000